



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Tìm hiểu

LUẬT HÔN NHÂN

VÀ GIA ĐÌNH

NĂM 2014



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Tìm hiểu
LUẬT HÔN NHÂN
VÀ GIA ĐÌNH
NĂM 2014

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

PGS. TS. PHẠM VĂN LINH

Phó Chủ tịch Hội đồng

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

TRẦN QUỐC DÂN

TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

TRƯƠNG HỒNG QUANG - NGUYỄN QUYẾT THẮNG

Tìm hiểu
LUẬT HÔN NHÂN
VÀ GIA ĐÌNH
NĂM 2014

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2016

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Gia đình với ý nghĩa là “trụ cột”, là “hạt nhân” của xã hội, có vai trò duy trì những giá trị văn hóa, đạo đức của mỗi cộng đồng, góp phần xây dựng nền văn hóa, đạo đức cả xã hội. Do vậy, việc nhận thức sâu sắc và đầy đủ về vai trò, vị trí của gia đình là vấn đề đặt ra thường xuyên đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc.

Đối với Việt Nam, ngay từ khi bước vào sự nghiệp đổi mới, tại Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI đã khẳng định: "Gia đình là tế bào của xã hội, có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, con người mới..."¹ và liên tục trong các Nghị quyết Đại hội VII, VIII, IX đều đề cập vị trí, vai trò của gia đình trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Đến Đại hội X của Đảng, vị trí, vai trò của gia đình lại được xác định cụ thể và rõ ràng hơn: "Phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới* (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr. 93.

đình Việt Nam, thích ứng với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”¹. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Gia đình cũng gắn liền với chế định hôn nhân như hai thực thể không rời.

Sau hơn mười năm triển khai thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân và gia đình ở nước ta đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, trước những yêu cầu của giai đoạn phát triển mới, giai đoạn tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hội nhập quốc tế, thì đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam đã phát sinh nhiều yếu tố có tác động sâu sắc đến chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam, ngoài những yếu tố có tác động tích cực, thì cũng có nhiều yếu tố có tác động tiêu cực đến các quan hệ hôn nhân và gia đình. Trong bối cảnh đó, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010) đã bộc lộ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 103-104.

một số hạn chế, bất cập. Chính vì vậy, tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XIII ngày 19-6-2014, Quốc hội đã thông qua Luật số 52/2014/QH13 về hôn nhân và gia đình để thay thế Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Nhằm mục đích giúp các cán bộ, nhân dân, cơ quan, tổ chức nắm được các nội dung cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Tìm hiểu Luật hôn nhân và gia đình năm 2014***. Cuốn sách gồm 124 câu hỏi - trả lời cùng với một số tình huống về các vấn đề về hôn nhân và gia đình như: Các quy định về kết hôn, ly hôn; quy định về quan hệ giữa vợ và chồng; quan hệ giữa các thành viên khác trong gia đình; quyền lợi, nghĩa vụ giữa các thành viên về tài sản, cấp dưỡng, v.v., và các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Hy vọng cuốn sách sẽ giúp ích cho bạn đọc trong việc tìm hiểu, xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình ấm no, tiến bộ và hạnh phúc.

Tháng 5 năm 2016

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

PHẦN I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Câu hỏi 1: Pháp luật quy định như thế nào là hôn nhân và gia đình?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn (khoản 1), còn gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật này¹ (khoản 2).

Câu hỏi 2: Có phải hôn nhân là hình thức sống chung duy nhất của hai cá nhân trong xã hội hiện nay hay không?

Trả lời:

Không phải. Trong nhận thức của nhiều người thường chỉ tồn tại hai khái niệm: hôn nhân và

1. Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (BT).

không phải hôn nhân. Trên thực tế, pháp luật thế giới tồn tại rất nhiều các chế định khác nhau, thấp hơn hoặc tương tự như hôn nhân. Những chế định này có các tên gọi khác nhau tùy vào từng quốc gia: quan hệ gia đình (*“domestic partnership”*), kết đôi có đăng ký (*“registered partnership”*), kết hợp dân sự (*“civil union”*) hay các tên gọi khác. Nhìn chung, các hình thức công nhận pháp lý mối quan hệ giữa hai người cùng giới tính trên thế giới có thể được phân vào ba nhóm chính (mỗi quốc gia có thể có những quy định khác nhau), như: hôn nhân, chung sống có đăng ký, chung sống không đăng ký. Chung sống có đăng ký là hình thức kết đôi có đăng ký với nhà nước, được cấp giấy chứng nhận “có quan hệ gia đình”, “chung sống có đăng ký” hoặc các tên gọi tương tự. Chế định này quy định cho những cặp cùng giới tính một tình trạng, quyền, nghĩa vụ và sự công nhận pháp lý tương đương với hôn nhân (có thể có một vài ngoại lệ). Tuy nhiên, một vài quốc gia cũng cho phép những cặp khác giới đăng ký theo hình thức này. Chung sống không có đăng ký là hình thức kết đôi tự nguyện giữa hai người, không đăng ký với Nhà nước. Chế định này áp dụng cho cả cặp cùng giới và khác giới, tự động phát sinh khi hai người đã chung sống thực tế với nhau một thời gian theo luật định. Hai người chung sống không đăng ký có một số quyền lợi và

nghĩa vụ hạn chế liên quan tới tài sản, nhân thân. Có thể khái quát ba hình thức kết hợp nói trên như sau:

	Đăng ký với Nhà nước	Hình thức	Quyền, nghĩa vụ và sự công nhận pháp lý so với cặp khác giới	Đối tượng
Hôn nhân	Có	Giấy chứng nhận kết hôn	Đầy đủ	Áp dụng cho cả cặp cùng giới, khác giới
Chung sống có đăng ký	Có	Giấy chứng nhận chung sống có đăng ký hoặc tương tự	Đầy đủ hoặc hạn chế	Áp dụng riêng cho cặp cùng giới
Chung sống không đăng ký	Không	Tự chung sống với nhau	Rất hạn chế	Áp dụng cho cả cặp cùng giới, khác giới

Hiện nay, Việt Nam chỉ công nhận hình thức hôn nhân giữa hai người khác giới tính, chưa thừa nhận một hình thức kết hợp nào của các cặp đôi cùng giới tính.

Câu hỏi 3: Gia đình có những vai trò như thế nào đối với cộng đồng và xã hội?

Trả lời:

Vai trò của gia đình đối với cộng đồng và xã hội thể hiện ở các điểm sau:

Thứ nhất, trong công cuộc đổi mới, con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển; gia đình vừa là điểm xuất phát vừa là điểm trở về của mọi chính sách, pháp luật; do vậy, việc các thành viên trong gia đình nắm được đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước sẽ là một trong những điều kiện giúp cho việc thực hiện chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước có hiệu quả cao, bảo đảm sự ổn định chính trị, xã hội, giữ vững an ninh, trật tự, an toàn cho xã hội. Muốn vậy, trước hết, gia đình cần phát huy được vai trò của mình trong việc giáo dục các thành viên ý thức và trách nhiệm thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đồng thời, các gia đình cần phải xây dựng được thiết chế, những giá trị đạo đức và truyền thống của từng gia đình nhằm tăng cường mối quan hệ và sự giám sát chặt chẽ giữa các thành viên trong gia đình với nhau, có như vậy gia đình mới tránh được mầm mống của tệ nạn xã hội.

Thứ hai, phát triển con người, nguồn nhân lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phải gấp rút nâng cao kiến thức và kỹ năng cho người lao động để họ làm chủ được quá trình sản xuất, có khả năng vận dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống. Nhưng để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi đúng mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, thì cái cơ bản nhất lại là tư tưởng, đạo đức, lối

sống - những yếu tố thuộc tinh hoa của truyền thống dân tộc, của dòng họ, của gia đình, những giá trị cơ bản của văn hóa Việt Nam.

Chính vì lẽ đó, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta phải được tiến hành song song với quá trình xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; mà gia đình đóng vai trò quan trọng nhất trong việc hướng dẫn các thành viên thực hiện tốt hương ước, quy ước làng, xã, tích cực tham gia phong trào xây dựng gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa, giáo dục, xã hội hóa các thể chế trong gia đình thông qua lời ăn tiếng nói, đi đứng, ăn mặc, lối sống, đối nhân xử thế và những hoạt động khác trong gia đình.

Thứ ba, cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội trong những năm qua, chúng ta cũng phải đối mặt với những thách thức, với những ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế thị trường. Sự “mở cửa” giúp chúng ta tiếp nhận những thành tựu của khoa học, công nghệ thông tin, tạo cơ hội cho mỗi cá nhân, gia đình, xã hội cùng phát triển nhưng chúng ta cũng phải đối mặt với hàng loạt các tệ nạn xã hội, mà một trong những nguyên nhân dẫn đến các thành viên trong gia đình mắc phải các tệ nạn xã hội đó là sự thiếu kiểm tra, giám sát, thiếu quan tâm chăm sóc lẫn nhau trong gia đình.

Do vậy, để giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội, ngoài sự cố gắng của

các cơ quan chức năng, thì gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ thành viên của mình trước các tệ nạn xã hội, góp phần to lớn vào việc bảo đảm an ninh, giữ gìn trật tự xã hội bằng việc tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát các thành viên, quan tâm chăm sóc lẫn nhau để sớm phát hiện những biểu hiện, triệu chứng bất thường trong tâm lý, hành vi liên quan tới tệ nạn xã hội, kịp thời ngăn chặn và bảo vệ hạnh phúc gia đình. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, các tổ chức, đoàn thể xã hội trong việc tăng cường phát hiện, tố giác tội phạm nhằm bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Thứ tư, hành vi bạo lực gia đình đã và đang diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau, là nguyên nhân khiến nhiều gia đình tan vỡ, nhiều phụ nữ và trẻ em phải bỏ nhà đi lang thang, người già rơi vào trạng thái cô đơn, u sầu, ảnh hưởng đến sức khỏe của các thành viên trong gia đình, làm tăng tình trạng bệnh tật, mất việc làm, tăng chi phí chăm sóc, phục hồi sức khỏe và nhiều chi phí gián tiếp khác về kinh tế - xã hội; có những quốc gia trên thế giới đã ước tính các hậu quả do bạo lực gia đình gây ra tương đương 7%GDP¹.

1. *Nguồn*: Bạo lực gia đình gây ra những hậu quả gì?
<http://new.giadinhviet.org/hau-qua-bao-luc-gia-dinh/ngay-6/9/2011>.

Việc phòng, ngừa hành vi bạo lực gia đình có hiệu quả phải được bắt đầu từ mỗi cá nhân trong gia đình. Muốn vậy, trong mỗi gia đình cần xác định những nguyên tắc ứng xử thích hợp nhằm bảo đảm việc thực hiện quyền của mỗi cá nhân, sự bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình, các thành viên luôn tôn trọng, quan tâm, chia sẻ lẫn nhau. Đồng thời, biết tạo điều kiện cho các thành viên học tập, nâng cao nhận thức, hiểu biết về các chính sách, văn bản pháp luật liên quan đến đời sống gia đình như: Luật hôn nhân và gia đình; Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em¹; Luật phòng, chống bạo lực gia đình; Luật bình đẳng giới,... có như vậy mới bảo đảm được quyền và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình; chống tư tưởng gia trưởng, lạc hậu mà đó chính là nguyên nhân sâu xa nhất của hành vi bạo lực gia đình.

Thứ năm, trong điều kiện hiện nay, sự phát triển nền kinh tế thị trường có ảnh hưởng không nhỏ tới thiết chế gia đình và vấn đề giáo dục gia đình. Vì vậy, nhằm từng bước kiến tạo sự ổn định xã hội và phát triển bền vững, vấn đề giáo dục gia đình phải được các gia đình coi

1. Luật trẻ em năm 2016 có hiệu lực thi hành từ 01-6-2017 (BT).

trọng. Đặc biệt là nội dung giáo dục đạo đức, bởi trong bất kỳ hoàn cảnh nào đạo đức đều giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong cuộc sống con người, hơn tất cả các phẩm chất khác của con người. Thiếu đạo đức, con người dễ mất phương hướng trong hành động, dễ dàng vi phạm những chuẩn mực xã hội. Song song với giáo dục đạo đức, gia đình cũng cần phát huy vai trò của mình trong việc giáo dục kỹ năng lao động và định hướng nghề nghiệp cho con trẻ, bởi với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã tạo những thay đổi tích cực cho kinh tế - xã hội đất nước, đời sống Nhân dân được cải thiện rõ rệt, sức sản xuất phát triển mạnh mẽ, xã hội xuất hiện nhiều nghề mới có thu nhập cao, ổn định và đòi hỏi con người bên cạnh sức khỏe, tính cần cù phải có kiến thức và kỹ năng lao động hiện đại.

Câu hỏi 4: Đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là gì, có những đặc điểm như thế nào?

Trả lời:

Đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, cụ thể là các quan hệ về nhân thân và quan hệ về tài sản phát

sinh giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và các con và giữa những người thân thích¹ ruột thịt khác. Như vậy, đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình là quan hệ về nhân thân và về tài sản phát sinh giữa các thành viên trong gia đình:

- *Quan hệ nhân thân* là những lợi ích tinh thần, là yếu tố tình cảm phát sinh giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con và giữa những người thân thích ruột thịt khác. Quan hệ nhân thân tự nó không mang nội dung kinh tế. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng là những lợi ích nhân thân mà mỗi bên vợ chồng được hưởng khi họ xác lập quan hệ hôn nhân với nhau như: Tình yêu thương, sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, quyền được nhập quốc tịch theo quốc tịch của vợ hoặc chồng, quyền về nơi cư trú... Quan hệ nhân thân giữa cha mẹ và con là: Tình yêu thương của cha mẹ đối với con, tình yêu và lòng kính trọng của con đối với cha mẹ, quyền của con là được mang họ của cha hoặc mẹ, quyền của con trong việc được xác định dân tộc hoặc quốc tịch theo dân tộc hoặc quốc tịch của cha hoặc của mẹ...

- *Quan hệ tài sản* là những lợi ích về tài sản

1. *Người thân thích* là người có quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng, người có cùng dòng máu về trực hệ và người có họ trong phạm vi ba đời (điểm 19 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

phát sinh giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con và giữa những người thân thích ruột thịt khác. Quan hệ tài sản luôn mang nội dung kinh tế, là tiền bạc, tài sản... Đó là quan hệ cấp dưỡng giữa cha mẹ và con, giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà và cháu, giữa vợ và chồng, giữa các thành viên khác trong gia đình; là các quan hệ về sở hữu tài sản giữa vợ và chồng...

Đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có những đặc điểm như sau:

- Quan hệ nhân thân là nhóm quan hệ chủ đạo và có ý nghĩa quyết định trong các quan hệ hôn nhân và gia đình. Điều đó có nghĩa là, khi các cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình thì giữa họ phát sinh các quyền và nghĩa vụ về nhân thân. Vì có mối quan hệ về nhân thân nên giữa họ mới phát sinh quan hệ về tài sản. Ví dụ: Hai người nam, nữ do có quan hệ vợ chồng với nhau nên họ có nghĩa vụ chăm sóc nhau nếu một trong hai người ốm đau bệnh tật, không có khả năng lao động, v.v..

- Yếu tố tình cảm gắn bó giữa các chủ thể là đặc điểm cơ bản trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Các thành viên trong gia đình gắn bó với nhau, trước hết là bởi yếu tố tình cảm. Đó là tình yêu thương giữa vợ và chồng, tình thương yêu và sự kính trọng giữa cha mẹ và con, giữa ông bà và cháu, giữa anh chị em với nhau và giữa các

thành viên khác trong gia đình. Đây là đặc điểm mang tính đặc trưng của quan hệ hôn nhân và gia đình.

- Quyền và nghĩa vụ về hôn nhân và gia đình gắn liền với nhân thân mỗi chủ thể, không thể chuyển giao cho người khác được. Ví dụ: Cha mẹ phải thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con mà không thể chuyển nghĩa vụ này cho người khác. Vợ, chồng phải thực hiện nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc lẫn nhau mà không thể chuyển nghĩa vụ đó cho người khác, v.v..

- Quyền và nghĩa vụ trong quan hệ hôn nhân và gia đình tồn tại lâu dài và bền vững. Chẳng hạn, trong quan hệ vợ chồng, chừng nào mà hôn nhân còn tồn tại thì vợ chồng vẫn phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và về tài sản đối với nhau. Trong quan hệ giữa cha mẹ và con thì nghĩa vụ nuôi dưỡng được thực hiện trong thời gian rất dài, nhiều khi là suốt đời. Ví dụ: Cha mẹ nuôi dưỡng con từ khi con sinh ra cho đến khi con mười tám tuổi. Nếu con bị tàn tật không có khả năng lao động thì dù đã qua mười tám tuổi cha mẹ vẫn phải nuôi dưỡng.

- Quyền và nghĩa vụ về tài sản trong quan hệ hôn nhân và gia đình không mang tính chất đền bù và ngang giá. Ví dụ: Vợ chồng không thể tính công trong việc chăm sóc lẫn nhau, cha mẹ không thể tính tiền nuôi dưỡng con để khi con lớn họ “đòi

nợ” con, bởi vì, điều đó trái với tính chất của quan hệ hôn nhân và gia đình và trái với đạo lý truyền thống, trái với đạo đức xã hội.

Câu hỏi 5: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có phạm vi điều chỉnh như thế nào?

Trả lời:

Phạm vi điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 được quy định tại Điều 1. Điều này đã được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở Điều 1 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010, quy định ngắn gọn, súc tích về phạm vi điều chỉnh, bỏ phần nhiệm vụ trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010 (nội dung này được lồng ghép vào những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình). Theo đó, phạm vi điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là: “... chế độ hôn nhân và gia đình; chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử giữa các thành viên gia đình; trách nhiệm của cá nhân, tổ chức, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình”.

Câu hỏi 6: Pháp luật quy định chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam dựa trên những nguyên tắc cơ bản nào?

Trả lời:

Chế độ hôn nhân và gia đình là toàn bộ những quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn; quyền

và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình (điểm 3 Điều 3, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Về cơ bản, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giữ các nguyên tắc của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010, nhưng đã được bổ sung nguyên tắc “xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc”, “kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình”. Trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đã bỏ nguyên tắc: “Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình” của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010.

Cụ thể, Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam như sau:

1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng¹.

1. Phù hợp với quy định tại Điều 36 Hiến pháp năm 2013:

“1. Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

2. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em”.

2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

3. Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.

4. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

5. Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình.

Câu hỏi 7: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với hôn nhân và gia đình như thế nào?

Trả lời:

Điều 4 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với hôn nhân và gia đình như sau:

1. Nhà nước có chính sách, biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc và thực hiện đầy đủ chức năng của mình; tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình; vận động Nhân dân xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình, phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc.

2. Chính phủ thống nhất quản lý về hôn nhân và gia đình. Các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình theo sự phân công của Chính phủ. Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan khác thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giáo dục, vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, các thành viên của mình và mọi công dân xây dựng gia đình văn hóa; kịp thời hòa giải mâu thuẫn trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên gia đình. Nhà trường phối hợp với gia đình trong việc giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình cho thế hệ trẻ.

Câu hỏi 8: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình?

Trả lời:

Vấn đề bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về cơ bản, nội dung này được giữ nguyên như quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010 nhưng đã được bổ sung các hành vi cấm như: Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính; lợi dụng việc thực hiện quyền hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi,... Đồng thời, Điều 5 cũng bổ sung quy định: “Danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật đời tư và các quyền riêng tư khác của các bên được tôn trọng, bảo vệ trong quá trình giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình”.

Cụ thể, Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như sau:

1. Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật này¹ được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

1. Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2. Cấm các hành vi sau đây:

a) Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;

b) Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

c) Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

d) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

đ) Yêu sách của cải trong kết hôn;

e) Cưỡng ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn;

f) Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính;

g) Bạo lực gia đình;

h) Lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi.

3. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý nghiêm minh, đúng

pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

4. Danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật đời tư và các quyền riêng tư khác của các bên được tôn trọng, bảo vệ trong quá trình giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Câu hỏi 9: Pháp luật quy định như thế nào về những người cùng dòng máu về trực hệ và những người có họ trong phạm vi ba đời? Anh A và chị B có quan hệ họ hàng với nhau, ông nội chị B là em ruột của ông ngoại anh A. Nay, anh A và chị B muốn kết hôn với nhau thì có vi phạm pháp luật hay không?

Trả lời:

Theo điểm 17 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *những người cùng dòng máu về trực hệ* là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau.

Theo điểm 18 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *những người có họ trong phạm vi ba đời* là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là

đời thứ ba. Có thể diễn giải có họ trong phạm vi ba đời như sau: Đời thứ nhất (cụ) là A thì đời thứ hai (ông) là con của cụ, gồm A1, A2,... A1 có con là a11, ông A2 có con là a21. Như vậy a11 với a21 có quan hệ ở đời thứ ba (cháu). Con của a11 và a21 (chắt) có quan hệ ở đời thứ tư.

Như trên, trường hợp của anh A và chị B, cả hai ở đời thứ tư nên pháp luật không cấm kết hôn.

PHẦN II

CÁC QUY ĐỊNH VỀ KẾT HÔN

Câu hỏi 10: Thế nào là kết hôn? Muốn kết hôn thì cặp đôi phải đáp ứng những điều kiện nào?

Trả lời:

Theo điểm 5 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì, kết hôn được hiểu là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Công dân Việt Nam muốn kết hôn với nhau thì phải đáp ứng các điều kiện sau đây (Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014):

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định.

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự (Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2005* quy định, mất năng lực hành vi dân sự là: “Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự”).

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật này (Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo; Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn; Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ; Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con

* Điều 22, Bộ luật dân sự năm 2015 (có hiệu lực kể từ ngày 01-01-2017) cũng quy định tương tự như trên (BT).

nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng).

Có thể thấy, về độ tuổi kết hôn Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã nâng độ tuổi kết hôn của nữ thành đủ 18 tuổi thay vì vừa bước sang tuổi 18 (17 tuổi + 1 ngày) như quy định tại Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Như vậy, Luật mới quy định tuổi kết hôn đối với nữ là từ đủ 18 tuổi trở lên và với nam là từ đủ 20 tuổi trở lên. Đây là một điểm mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Câu hỏi 11: Pháp luật Việt Nam có cho phép hai người cùng giới tính kết hôn hay không?

Trả lời:

Từ trước đến nay, pháp luật Việt Nam chưa cho phép hai người cùng giới tính kết hôn với nhau. Về cơ bản, hôn nhân ở Việt Nam là sự kết hợp giữa hai người khác giới tính. Trước đây, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định: “cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính” (khoản 5 Điều 10). Đến Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính” (khoản 2 Điều 8). Bản chất của quy định này không khác với quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010, chỉ chuyển từ

“cấm” sang “không thừa nhận”. Tuy nhiên, điểm mới này cũng có ý nghĩa nhất định trong việc giúp giảm sự kỳ thị của xã hội đối với người đồng tính, song tính hay chuyển giới¹.

Câu hỏi 12: Một người sinh ra đã có cả bộ phận sinh dục nam và nữ. Vậy người đó có được phép phẫu thuật để xác định giới tính nam/nữ hay không? Sau khi phẫu thuật người đó có quyền kết hôn như những người khác hay không? Pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?

Trả lời:

Trường hợp này đã được pháp luật hiện hành cho phép phẫu thuật để xác định lại giới tính.

Tại Việt Nam, xác định lại giới tính được áp dụng đối với người có khuyết tật bẩm sinh về giới tính hoặc giới tính chưa được định hình chính xác (Bộ luật dân sự năm 2005 và hiện nay là Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị định số 88/2008/NĐ-CP ngày 05-8-2008 của Chính phủ về xác định lại giới tính). Thực ra, những người này trong khoa học được gọi là “người liên giới

1. Người đồng tính: người chỉ có tình cảm, mong muốn yêu đương với người có cùng giới tính với mình. Người song tính: người có tình cảm, mong muốn yêu đương với cả hai giới tính. Người chuyển giới: người mong muốn mình có giới tính khác với giới tính sinh học khi được sinh ra (BT).

tính” (intersex). Việc sử dụng thuật ngữ “xác định lại giới tính” của Việt Nam chưa hoàn toàn chính xác bởi người liên giới tính chưa xác định rõ ràng họ mang giới tính nào, việc phẫu thuật là nhằm xác định một giới tính cụ thể cho họ. Trong khi đó, thuật ngữ “xác định lại” mang hàm ý là đã có một giới tính, sau đó, xác định lại thành giới tính khác. Hiểu như vậy là chưa chính xác¹.

Sau khi phẫu thuật xác định giới tính thì người đó có thể kết hôn với một người khác giới tính đã được xác định của mình vì việc phẫu thuật đó được pháp luật Việt Nam công nhận, được phép thay đổi giấy tờ nhân thân theo giới tính được xác định. Ví dụ: Bạn là người liên giới tính, phẫu thuật xác định giới tính nam thì có quyền kết hôn với một người mang giới tính nữ.

Câu hỏi 13: Theo quy định của pháp luật, nếu một người phẫu thuật chuyển đổi giới tính thì có được kết hôn hay không?

Trả lời:

Khi nói đến phẫu thuật chuyển đổi giới tính là áp dụng cho người chuyển giới (sinh ra giới tính

1. Xem Trương Hồng Quang: *Về quyền xác định giới tính và quyền phẫu thuật chuyển đổi giới tính tại Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 5-2014, tr. 32-39.

sinh học đã hoàn chỉnh nhưng lại có mong muốn có giới tính ngược lại). Theo các quy định đang có hiệu lực, pháp luật Việt Nam chưa công nhận quyền này của người chuyển giới (khoản 1 Điều 4 Nghị định số 88/2008/NĐ-CP ngày 05-8-2008 của Chính phủ). Vì vậy, nếu người chuyển giới tiến hành phẫu thuật thì không được đăng ký hộ tịch (thay đổi giấy tờ thành giới tính mới). Do đó, về bản chất, họ vẫn chỉ được kết hôn với người khác giới tính trước đó của họ.

Tuy nhiên, Bộ luật dân sự năm 2015 (bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01-01-2017) đã thừa nhận vấn đề chuyển đổi giới tính: *“Việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật. Cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan”* (Điều 37). Cũng theo Quyết định số 243/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày (05-2-2016 ban hành kế hoạch triển khai thi hành Bộ luật dân sự năm 2015. Bộ Y tế được giao nhiệm vụ nghiên cứu, đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về chuyển đổi giới tính. Theo tinh thần của Bộ luật dân sự năm 2015, người chuyển giới sau khi đã chuyển đổi giới tính thì có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch. Do đó, giới tính mới của người chuyển giới sẽ được ghi

nhận nên hoàn toàn có quyền kết hôn với người có giới tính khác với giới tính mới của họ. Cũng cần phải lưu ý rằng, theo kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới thì quy trình phẫu thuật chuyển đổi giới tính sẽ rất phức tạp, ví dụ như: Tư vấn tâm lý, kiểm tra đời sống thực (sống thử như giới tính mong muốn), thử điều trị hoóc môn, phẫu thuật,... Bên cạnh đó, sẽ chỉ có một số cơ sở y tế đủ điều kiện được cơ quan nhà nước cấp phép phẫu thuật chuyển giới và cũng sẽ có quy định về quy trình công nhận một trường hợp ra nước ngoài phẫu thuật chuyển giới như thế nào. Chính vì vậy, nếu như người chuyển giới có mong muốn được chuyển giới tại Việt Nam thì nên chờ đến khi Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực và có hướng dẫn cụ thể của cơ quan nhà nước để bảo đảm quyền lợi và an toàn về y tế.

Câu hỏi 14: Năm 2002, anh M và chị S kết hôn với nhau nhưng đến năm 2010 đã ly hôn. Nếu bây giờ họ muốn tiếp tục về sống với nhau, xác lập lại quan hệ vợ chồng thì có phải đăng ký kết hôn lại hay không, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề này như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Vợ chồng đã ly hôn

muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn). Như vậy, anh M và chị S phải đăng ký kết hôn lại.

Câu hỏi 15: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định thế nào là kết hôn trái pháp luật? Người nào có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật?

Trả lời:

Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (điểm 6 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật như sau:

1. Người bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền tự mình yêu cầu hoặc đề nghị cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều này yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật này.

2. Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền

yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 8 của Luật này:

- a) Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật;
- b) Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;
- c) Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;
- d) Hội Liên hiệp Phụ nữ.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Câu hỏi 16: Vấn đề xử lý việc kết hôn trái pháp luật được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề xử lý việc kết hôn trái pháp luật như sau:

1. Xử lý việc kết hôn trái pháp luật được Tòa án thực hiện theo quy định tại Luật này và pháp luật về tố tụng dân sự.
2. Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả

hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này.

3. Quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật hoặc công nhận quan hệ hôn nhân phải được gửi cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên kết hôn trái pháp luật; cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định của pháp luật về tổ tụng dân sự.

Câu hỏi 17: Pháp luật quy định như thế nào về việc xử lý đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền?

Trả lời:

Điều 13 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc xử lý đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền như sau:

Trong trường hợp việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền thì khi có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật về hộ tịch và yêu cầu hai bên thực hiện lại việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn trước.

Câu hỏi 18: Anh C và chị D sống chung với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn. Vậy, hai anh chị có phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng hay không? Quan hệ giữa cha, mẹ với con và quan hệ tài sản trong trường hợp này được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng (khoản 1 Điều 14). Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

- Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con (Điều 15).

- Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan (khoản 1 Điều 16).

- Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập (khoản 2 Điều 16).

Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn (khoản 2 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

PHẦN III

CÁC QUY ĐỊNH

VỀ QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

Câu hỏi 19: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về tình nghĩa vợ chồng?

Trả lời:

Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng như sau:

1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Câu hỏi 20: Anh K và chị H đăng ký kết hôn tại xã A nhưng muốn sinh sống, làm việc ở xã B thì có được hay không, pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?

Trả lời:

Điều 20 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính. Vì vậy, anh K và chị H đăng ký kết hôn tại xã A không ảnh hưởng đến việc anh chị quyết định cư trú ở đâu.

Câu hỏi 21: Chị A theo đạo Tin lành. Sau khi kết hôn, anh B (chồng chị A) yêu cầu chị phải từ bỏ đạo Tin lành. Theo quy định của pháp luật thì hành vi của anh B có đúng hay không?

Trả lời:

Điều 22 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau. Như vậy, hành vi của anh B không đúng, đã vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Câu hỏi 22: Sau khi kết hôn, chị B muốn đi học sau đại học nhưng chồng chị (anh A) chỉ muốn chị ở nhà, chăm sóc gia đình. Theo quy định của pháp luật thì hành vi của anh A có đúng hay không?

Trả lời:

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân (Điều 39 Hiến pháp năm 2013). Điều 23 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Như vậy, hành vi của anh A không đúng, đã vi phạm các quy định về quyền học tập của chị B.

Câu hỏi 23: Căn cứ xác lập đại diện giữa vợ và chồng được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Pháp luật Việt Nam thừa nhận vợ chồng có quyền đại diện cho nhau trước pháp luật. Đại diện giữa vợ, chồng được hiểu là việc một bên vợ hoặc chồng (người đại diện) nhân danh chồng hoặc vợ mình (người được đại diện) xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch dân sự trong phạm vi thẩm quyền đại diện. Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định căn cứ xác lập đại diện giữa vợ và chồng như sau:

1. Việc đại diện giữa vợ và chồng trong xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch được xác định theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự, và các luật khác có liên quan.

2. Vợ, chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự, và các luật khác có liên quan phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng.

3. Vợ, chồng đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật thì người đó phải tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ có liên quan.

Trong trường hợp một bên vợ, chồng mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì căn cứ vào quy định về giám hộ trong Bộ luật dân sự, Tòa án chỉ định người khác đại diện cho người bị mất năng lực hành vi dân sự để giải quyết việc ly hôn.

Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định: Trong trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì vợ, chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh là người đại diện hợp pháp của nhau trong quan hệ kinh doanh đó, trừ trường hợp trước khi tham gia quan hệ

kinh doanh, vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc Luật này và các luật liên quan có quy định khác. Khoản 1 Điều 26 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Việc đại diện giữa vợ và chồng trong việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản chung có giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên vợ hoặc chồng được thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Luật này. Trong trường hợp vợ hoặc chồng có tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản tự mình xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch với người thứ ba trái với quy định về đại diện giữa vợ và chồng của Luật này thì giao dịch đó vô hiệu, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật mà người thứ ba ngay tình được bảo vệ quyền lợi (khoản 2 Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Có thể nói, quyền đại diện giữa vợ, chồng là một trong những quyền phản ánh cao nhất bình đẳng giữa vợ và chồng. Đại diện sẽ là phương thức pháp lý cần thiết trong việc thực hiện các quyền này của chủ sở hữu tài sản trong gia đình, bảo đảm cho mọi giao dịch dân sự hợp pháp được tiến hành nhanh chóng, thuận lợi. Điều này thể hiện rõ nhất trong tình huống người chồng đi làm xa, chỉ có người vợ ở nhà. Người vợ có quyền thế chấp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng

để vay vốn sản xuất, kinh doanh, nếu người chồng đã có văn bản ủy quyền cho người vợ thay mặt mình thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản chung trong lúc người chồng đi vắng. Hoặc khi người chồng mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, quyền đại diện sẽ tạo điều kiện cho người phụ nữ thực hiện các giao dịch vì lợi ích của người chồng cũng như của bản thân mình và các nhu cầu chung của gia đình. Quyền đại diện giữa vợ và chồng là một trong những nội dung cơ bản để thực hiện bình đẳng giới. Quyền đại diện giữa vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân¹ vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của vợ, chồng.

Câu hỏi 24: Có phải chế độ tài sản của vợ chồng chỉ được căn cứ theo luật định? Vấn đề này được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Do tính chất đặc biệt của quan hệ hôn nhân mà các vấn đề về quyền sở hữu đối với tài sản của vợ chồng không thể chỉ được điều chỉnh bằng các quy định về sở hữu tài sản thông thường. Tất cả

1. *Thời kỳ hôn nhân* là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân (điểm 13 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

các quốc gia trên thế giới đều có quy định riêng về sở hữu tài sản của vợ chồng. Chế độ tài sản của vợ chồng chỉ tồn tại trong thời kỳ hôn nhân (từ khi kết hôn cho đến khi hôn nhân chấm dứt) và do đó, chế độ tài sản của vợ chồng không bao gồm các vấn đề thừa kế tài sản giữa vợ và chồng, vấn đề cấp dưỡng của vợ chồng. Về hình thức pháp lý, chế độ tài sản của vợ chồng có thể được xác định theo căn cứ pháp luật (chế độ tài sản luật định) hoặc theo thỏa thuận của vợ chồng (chế độ tài sản ước định). Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận (khoản 1 Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Chế độ tài sản luật định là chế độ tài sản mà ở đó pháp luật đã dự liệu về căn cứ, nguồn gốc, thành phần các loại tài sản, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với các loại tài sản, các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản của vợ chồng. Chế độ tài sản pháp định được pháp luật của tất cả các quốc gia trên thế giới dự liệu. Khác với chế độ tài sản pháp định, chế độ tài sản ước định là chế độ tài sản mà trong đó căn cứ, nguồn gốc, thành phần các loại tài sản, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với các loại tài sản, các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận. Khi áp dụng chế độ tài sản ước định, vợ chồng được tự do thỏa thuận về chế độ tài sản

trong thời kỳ hôn nhân. Văn bản ghi nhận sự thỏa thuận đó là hôn ước¹. Có thể nhận thấy chế độ tài sản ước định là một điểm mới tiến bộ của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thể hiện sự đổi mới trong tư duy lập pháp, đáp ứng nhu cầu thực tiễn đang đặt ra trong xã hội Việt Nam.

Câu hỏi 25: Trên thế giới, hôn ước có những đặc điểm gì?

Trả lời:

Cơ bản, trên thế giới, hôn ước có những đặc điểm như sau:

- *Về chủ thể*: Hôn ước chỉ phát sinh hiệu lực giữa những người có quan hệ hôn nhân hợp pháp (có làm các thủ tục cần thiết để đăng ký kết hôn với cơ quan có thẩm quyền). Do hôn ước có tính hoạch định cao nên các cặp vợ chồng thuộc trường hợp hôn nhân thực tế không được coi là chủ thể của hôn ước.

- *Về mục đích*: Hôn ước tạo điều kiện cho vợ chồng tự chủ hơn trong việc quản lý tài chính, hoạch định tương lai (thậm chí tương lai đó bao gồm cả việc ly hôn). Hôn ước và chế độ tài sản pháp định đều cùng xuất phát từ lợi ích chung

1. Xem Trương Hồng Quang: *Chế định hôn ước trong pháp luật của một số nước trên thế giới*, Tạp chí *Kiểm sát* (Viện kiểm sát nhân dân tối cao), số 21, tháng 11-2013.

của gia đình và có mục đích là góp phần vào sự vững bền của hạnh phúc gia đình.

- *Về hình thức*: Hôn ước buộc phải được lập bằng văn bản có chữ ký của hai bên nam nữ sắp trở thành vợ chồng¹. Pháp luật của nhiều nước còn quy định, hôn ước phải được công chứng và cơ quan có thẩm quyền xác nhận tính hợp pháp (bằng các hình thức công chứng và đăng ký hôn ước cùng với thời điểm đăng ký kết hôn).

- *Về nội dung*: Trong hôn ước, vợ chồng tối thiểu phải thỏa thuận về phương thức xác định hoặc xác định cụ thể tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng. Những thỏa thuận trong hôn ước không được trái với trật tự công cộng và đạo đức xã hội. Trong hôn ước, vợ chồng chỉ có thể thỏa thuận về vấn đề tài sản và không thỏa thuận về quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng.

- *Về hiệu lực*: Hôn ước phải được lập trước khi kết hôn. Để bảo đảm phát sinh hiệu lực, hôn ước phải được lập theo thể thức mà pháp luật nội địa (luật nơi vợ chồng cư trú và có quốc tịch) hoặc

1. Công ước La Hay năm 1978 về lựa chọn luật áp dụng với chế độ tài sản vợ chồng chỉ yêu cầu hôn ước phải được lập bằng văn bản và có chữ ký của cả hai người, Đạo luật thống nhất về hôn ước của Hoa Kỳ (đã được chấp nhận ở đa số các bang của Hoa Kỳ) cũng quy định hôn ước chỉ cần được lập bằng văn bản, có chữ ký của hai bên và không cần thêm bất cứ một sự xác thực nào khác.

pháp luật nơi lập hôn ước quy định¹. Hôn ước phát sinh hiệu lực kể từ khi hai bên nam nữ trở thành vợ chồng hợp pháp.

- *Về vấn đề sửa đổi, hủy bỏ:* Việc sửa đổi nội dung hay chấm dứt hiệu lực của hôn ước phải theo một thể thức nhất định. Trước đây hôn ước là bất di bất dịch, tuy nhiên, hiện nay nhiều quốc gia đã cho phép vợ chồng thay đổi hoặc hủy bỏ hôn ước theo những điều kiện nhất định.

Câu hỏi 26: Hôn ước được pháp luật của các quốc gia trên thế giới ghi nhận như thế nào?

Trả lời:

Hôn ước được quy định trong pháp luật nhiều quốc gia trên thế giới. Ở châu Á, ngoài Nhật Bản, Thái Lan, hôn ước được thừa nhận ở nhiều quốc gia trước kia là thuộc địa của Anh, Pháp, Mỹ. Vùng lãnh thổ Đài Loan, Hồng Kông (Trung Quốc) cũng áp dụng hôn ước như một quy chế pháp lý riêng. Ở châu Âu, ngoài các quốc gia đã ký kết Công ước La Hay năm 1978 gồm: Pháp, Lúcxămbua, Hà Lan (đã là thành viên chính thức), Áo và Bồ Đào Nha (cũng đã ký kết, tuy nhiên chưa chính thức gia nhập Công ước La Hay năm 1978), hôn ước còn được ghi nhận ở khá nhiều quốc gia như: Anh và xứ Uên, Đức, Na Uy,

1. Điều 12 Công ước La Hay năm 1978, Điều này cũng là nguyên tắc chung.

Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp... Ở châu Phi, hôn ước được ghi nhận ở Nam Phi. Ở châu Mỹ, hôn ước được ghi nhận ở hầu hết các quốc gia như: Bahamát, Giamai-ca, Đô-mini-ca, Braxin, Hoa Kỳ, Canada, Vê-nê-xuê-la... Ở châu Đại Dương, hôn ước được thực thi ở Niu Dilân từ năm 1976 nhưng tại Ô-xtrây-li-a, hôn ước chỉ được ghi nhận khi có Luật gia đình năm 2000...

Trên thế giới hiện cũng tồn tại hai luồng ý kiến ủng hộ song song với phản đối hôn ước¹. Nhiều ý kiến cho rằng, không gì giết chết sự lãng mạn vợ chồng bằng “hôn ước”. Theo quan điểm này, đối với các cặp đôi thật sự yêu thương nhau, hôn nhân là để gắn bó, chia sẻ mọi thứ quý giá như cuộc sống, thân thể, con cái... chứ không chỉ là tiền bạc. Mặt khác, nếu hai người vô tư đến với nhau không nghĩ ngợi đến hôn ước thì nhiều khả năng cuộc hôn nhân sẽ hạnh phúc và lâu bền hơn.

Ngược lại, các lập luận ủng hộ việc lập hôn ước cho rằng, hôn ước hạn chế ly hôn vì nó giúp các cặp vợ chồng vượt qua bất đồng về tài chính ngay từ đầu. Việc lập hôn ước trước hôn nhân không phải dễ nhưng lại giúp tránh được rắc rối về sau, đồng thời giúp hạn chế các tổn thương về tài chính và cả cảm

1. Xem: <http://phapluatttp.vn/20130507120538662p1060c1100/hon-uoc-o-cac-nuoc-chuyen-thuong-ngay.html>, ngày 07-5-2013.

xúc mà một cuộc ly hôn (nếu buộc phải xảy ra) mang lại. Theo nhiều chuyên gia, việc lập hôn ước đặc biệt có giá trị đối với những người có tài sản lớn và hôn nhân có nhiều yếu tố không bền vững.

Câu hỏi 27: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định chế độ tài sản của vợ chồng phải tuân theo những nguyên tắc nào?

Trả lời:

Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định những nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng như sau:

1. Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

2. Vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

3. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường.

Câu hỏi 28: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình?

Trả lời:

Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông

thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình (điểm 20 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình như sau:

1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

2. Trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên.

Câu hỏi 29: Vợ chồng anh T, chị L đang ở tại căn nhà thuộc sở hữu riêng của anh T (chỗ ở duy nhất). Vừa qua anh T đã làm thủ tục bán căn nhà đó mà không thông báo cho chị L. Vậy hành vi của anh T là đúng hay sai?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền

xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng. Như vậy, việc anh T làm thủ tục bán căn nhà (thuộc sở hữu riêng của anh ấy) mà không thông báo cho chị L là không sai nhưng anh T phải có trách nhiệm bảo đảm chỗ ở khác cho hai vợ chồng.

Câu hỏi 30: Những tài sản nào được xem là tài sản chung của vợ chồng? Pháp luật quy định cụ thể như thế nào về tài sản chung?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân); tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng (khoản 2 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Đây cũng là một quy định mới so với Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010. Theo Bộ luật dân sự năm 2005 thì sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung (Điều 217^{*}). Sở hữu chung hợp nhất bao gồm: a) Sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia; b) Sở hữu chung hợp nhất không thể phân chia (như sở hữu ô tô, máy bay...). Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền ngang nhau về: i) Khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung (nếu không có thỏa thuận khác); ii) Định đoạt tài sản chung theo thỏa thuận của các chủ sở hữu chung hoặc theo quy định của pháp luật. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung.

Bên cạnh đó, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung (khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

* Điều 210 Bộ luật dân sự năm 2015 (BT).

Câu hỏi 31: Ngôi nhà mà vợ chồng anh P chị K đang ở là do hai anh chị cùng nhau mua trong thời kỳ hôn nhân, anh P đứng tên giấy tờ nhà. Vừa qua, anh P muốn bán căn nhà này và nhất quyết cho rằng đây là tài sản riêng của mình vì anh P đứng tên giấy tờ nhà. Trong trường hợp này, chị K có được pháp luật bảo vệ hay không?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật hiện hành, việc xác định tài sản có trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng hay tài sản chung của vợ chồng không phải căn cứ người thực hiện giao dịch hay người đứng tên trên các giấy tờ mà phải căn cứ nguồn gốc tạo dựng tài sản đó. Vì vậy, căn nhà tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, do công sức đóng góp của cả hai vợ chồng là tài sản chung. Một mình anh P đứng tên trên sổ đỏ không làm ảnh hưởng đến quyền sở hữu của chị K.

Quy định của pháp luật hiện hành không bắt buộc giao dịch chung của vợ chồng phải có sự hiện diện của cả hai vợ chồng. Trên thực tế, bên mua trong giao dịch mua bán nhà đất cũng thường được thực hiện bởi một bên vợ hoặc chồng. Do đó, việc chỉ mình anh P thực hiện giao dịch mua bán ngôi nhà không phải là căn cứ để xác định quyền sở hữu riêng của anh P đối với khối tài sản này.

Trong trường hợp, anh P nhất quyết đòi quyền sở hữu riêng đối với ngôi nhà, anh ấy có nghĩa vụ chứng minh ngôi nhà được tạo dựng từ nguồn tài sản riêng. Lưu ý, những chứng cứ để chứng minh (ví dụ như giấy vay nợ, hợp đồng tặng cho, v.v.) phải được xác lập trước hoặc trong thời điểm mua ngôi nhà này chứ không phải những giấy tờ hay lời khai được xác lập khi Tòa án giải quyết việc ly hôn. Nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị K trong trường hợp anh P nhất quyết không thừa nhận ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng, chị K cũng cần chuẩn bị những chứng cứ để chứng minh công sức đóng góp của mình vào khối tài sản đó (ví dụ: xác nhận của chủ nhà về sự xuất hiện của chị K trong quá trình chuẩn bị mua ngôi nhà, giấy tờ vay nợ thời kỳ mua nhà, các hợp đồng cho thuê nhà hoặc hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay của ngân hàng, v.v. có tên cả hai vợ chồng).

Câu hỏi 32: Theo quy định của pháp luật, việc định đoạt tài sản chung là động sản, bất động sản của vợ chồng có phải lập thành văn bản hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

- Bất động sản;
- Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu (ví dụ: ô tô, xe máy, tàu biển...);
- Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

Câu hỏi 33: Vợ chồng chị H anh M có thỏa thuận để anh M đưa tài sản chung của vợ chồng làm kinh doanh. Vậy, trong trường hợp này, anh M có quyền tự mình thực hiện giao dịch hay không?

Trả lời:

Điều 36 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định, trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản. Như vậy, trong trường hợp trên, anh M (chồng chị H) có quyền tự mình thực hiện giao dịch này.

Câu hỏi 34: Pháp luật quy định như thế nào về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng?

Trả lời:

Theo Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Câu hỏi 35: Theo quy định của pháp luật, trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền chia tài sản chung hay không?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật thì trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền chia tài sản chung, cụ thể: Theo Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp quy định tại Điều 42 Luật này (chia tài sản chung trong thời kỳ hôn

nhân vô hiệu); nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết (khoản 1). Thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật (khoản 2). Trong trường hợp vợ, chồng có yêu cầu thì Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 59¹ Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (khoản 3).

Câu hỏi 36: Pháp luật quy định như thế nào về thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân?

Trả lời:

Điều 39 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân như sau:

1. Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung của vợ chồng là thời điểm do vợ chồng thỏa thuận và được ghi trong văn bản; nếu trong văn bản không xác định thời điểm có hiệu lực thì thời điểm có hiệu lực được tính từ ngày lập văn bản.

2. Trong trường hợp tài sản được chia mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực từ

1. Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

thời điểm việc thỏa thuận tuân thủ hình thức mà pháp luật quy định.

3. Trong trường hợp Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng thì việc chia tài sản chung có hiệu lực kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

4. Quyền, nghĩa vụ về tài sản giữa vợ, chồng với người thứ ba phát sinh trước thời điểm việc chia tài sản chung có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Câu hỏi 37: Hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì, trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng (khoản 1). Thỏa thuận của vợ chồng quy định tại khoản 1 Điều này không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ về tài sản được xác lập trước đó giữa vợ, chồng với người thứ ba.

Câu hỏi 38: Vợ chồng có quyền chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân không? Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cụ thể vấn đề này như thế nào?

Trả lời:

Vợ chồng có quyền chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, vấn đề này được quy định cụ thể tại Điều 41 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

1. Sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung. Hình thức của thỏa thuận được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật này (lập thành văn bản).

2. Kể từ ngày thỏa thuận của vợ chồng quy định tại khoản 1 Điều này có hiệu lực thì việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng được thực hiện theo quy định tại Điều 33 và Điều 43 của Luật này. Phần tài sản mà vợ, chồng đã được chia vẫn thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

3. Quyền, nghĩa vụ về tài sản phát sinh trước thời điểm chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Trong trường hợp việc chia tài sản chung

trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án thì thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung phải được Tòa án công nhận.

Câu hỏi 39: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định khi nào thì việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu?

Trả lời:

Theo Điều 42 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

2. Nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

a) Nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng¹;

1. *Cấp dưỡng* là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình hoặc người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của Luật này (điểm 24 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

- b) Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại;
- c) Nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản;
- d) Nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân, tổ chức;
- đ) Nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước;
- e) Nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Bộ luật dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Câu hỏi 40: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ, chồng có quyền có tài sản riêng hay không? Xác định tài sản riêng như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng được xác định như sau: Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân); tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng (khoản 1 Điều 43). Tài sản được hình thành từ

tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng (khoản 2 Điều 43). Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Câu hỏi 41: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về vấn đề chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng?

Trả lời:

Vấn đề chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của vợ chồng được quy định tại Điều 44 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

1. Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung.

2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó. Việc quản lý tài sản phải bảo đảm lợi ích của người có tài sản.

3. Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó.

4. Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ.

Câu hỏi 42: Vợ chồng có nghĩa vụ riêng về tài sản như thế nào?

Trả lời:

Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ, chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn;

2. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp nghĩa vụ phát sinh trong việc bảo quản, duy trì, tu sửa tài sản riêng của vợ, chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 44¹ hoặc quy định tại khoản 4 Điều 37² Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng.

1. Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ.

2. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình.

Câu hỏi 43: Vợ chồng có quyền nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung hay không?

Trả lời:

Điều 46 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề này như sau:

1. Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng.

2. Tài sản được nhập vào tài sản chung mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì thỏa thuận phải bảo đảm hình thức đó.

3. Nghĩa vụ liên quan đến tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung được thực hiện bằng tài sản chung, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Câu hỏi 44: Chế độ tài sản theo thỏa thuận phải được lập khi nào? Hình thức của thỏa thuận được quy định ra sao?

Trả lời:

Như đã nêu, chế độ tài sản theo thỏa thuận là điểm mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo Điều 47 Luật này, trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc

chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Câu hỏi 45: Nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 48 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản bao gồm:

- Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng;
- Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình;
- Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản;
- Nội dung khác có liên quan.

Khi thực hiện chế độ tài sản theo thỏa thuận mà phát sinh những vấn đề chưa được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì áp dụng quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và quy định tương ứng của chế độ tài sản theo luật định (khoản 2 Điều 48).

Bên cạnh đó, vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung

thỏa thuận về chế độ tài sản (khoản 1 Điều 49 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Hình thức sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản theo thỏa thuận được áp dụng theo quy định tại Điều 47 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: văn bản có công chứng hoặc chứng thực (khoản 2 Điều 49).

Câu hỏi 46: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu khi nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 50 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan;
- Vi phạm một trong các quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình.

PHẦN IV

CHẤM DỨT HÔN NHÂN

Câu hỏi 47: Thế nào là ly hôn? Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?

Trả lời:

Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án (điểm 14 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn theo Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 được quy định cụ thể như sau:

1. Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

2. Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

3. Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Như vậy, thay vì chỉ vợ, chồng hoặc cả hai vợ

chồng mới có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn như trước đây thì hiện nay, cha, mẹ, người thân thích khác cũng có thể yêu cầu giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

Câu hỏi 48: Chị D lấy chồng đã được hơn 20 năm (có đăng ký kết hôn). Những năm gần đây chồng chị D có vợ bé và thường xuyên ngược đãi đánh đập chị D nên hai người đã ly thân thời gian cũng khá lâu. Khi chị D nộp đơn khởi kiện xin ly hôn thì Tòa án nhân dân không thụ lý với lý do xã chưa hoà giải cho dù không thể hoà giải được do chồng chị D có tình lách mặt không tham dự cuộc hòa giải; tài sản không có; con đã trưởng thành. Việc Tòa án nhân dân không thụ lý có đúng với quy định pháp luật không?

Trả lời:

Hành vi của chồng chị D là hành vi bạo lực gia đình, vì vậy cần phải được xử lý theo quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình. Chị D cần báo cáo chính quyền địa phương để xử lý, đồng thời liên hệ với Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh để được giúp đỡ về mặt pháp luật.

Theo quy định tại Điều 52 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn. Việc hòa giải được thực hiện theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở”. Do vậy trong trường hợp này, pháp luật không bắt buộc nhất thiết phải thông qua thủ tục hòa giải ở cơ sở. Do vậy, Tòa án nhân dân yêu cầu trường hợp của chị D phải về xã hòa giải trong khi việc khởi kiện xin ly hôn của chị D không có tài sản (như quyền sử dụng đất), đây là yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật về hòa giải. Trong quá trình giúp đỡ về mặt pháp luật cho chị D, tùy theo tính chất vụ việc, Trung tâm Trợ giúp pháp lý có thể thực hiện quyền kiến nghị Tòa án thụ lý vụ việc mà không nhất thiết phải thông qua hòa giải ở cơ sở và cử Trợ giúp viên pháp lý hoặc Luật sư - cộng tác viên bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho chị D trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Câu hỏi 49: Pháp luật quy định như thế nào về thuận tình ly hôn?

Trả lời:

Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con

thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn.

Câu hỏi 50: Pháp luật quy định như thế nào về ly hôn theo yêu cầu của một bên?

Trả lời:

Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về vấn đề ly hôn theo yêu cầu của một bên như sau:

1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.

3. Trong trường hợp có yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này¹ thì Tòa

1. Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc chồng, vợ có hành vi bạo lực gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia.

Câu hỏi 51: Thời điểm nào được xem là chấm dứt hôn nhân?

Trả lời:

Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật (khoản 1). Tòa án đã giải quyết ly hôn phải gửi bản án, quyết định ly hôn đã có hiệu lực pháp luật cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên ly hôn; cá nhân, cơ quan, tổ chức khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các luật khác có liên quan (khoản 2).

Câu hỏi 52: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn như thế nào?

Trả lời:

Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn như sau:

1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do

các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 59 và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 59 và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này để giải quyết.

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

- a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;
- b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;
- c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;
- d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này. Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Câu hỏi 53: Pháp luật quy định như thế nào về giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn?

Trả lời:

Đây là một vấn đề mới so với Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010. Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn như sau:

1. Quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác.

2. Trong trường hợp có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ tài sản thì áp dụng quy định tại các điều 27¹, 37² và 45³ của Luật này và quy định của Bộ luật dân sự để giải quyết.

1. Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng

a) Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

b) Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

a) Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

b) Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

c) Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

d) Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

đ) Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

e) Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

3. Nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng

Vợ, chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản sau đây:

a) Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn;

b) Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp nghĩa vụ phát sinh trong việc bảo quản, duy trì, tu sửa tài sản riêng của vợ, chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 44 hoặc quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

c) Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình;

d) Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng.

Câu hỏi 54: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về việc chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình?

Trả lời:

Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình như sau:

1. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo quy định tại Điều 59¹ của Luật này.

1. Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Câu hỏi 55: Vấn đề chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?

Trả lời:

Vấn đề chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn được quy định tại Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

1. Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó.

2. Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:

a) Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật này. Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng;

b) Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định tại điểm a nêu trên;

c) Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 59 của Luật này;

d) Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 61 của Luật này.

Câu hỏi 56: Sau khi cưới, chị Th về sinh sống bên gia đình chồng. Căn nhà vợ chồng chị Th ở do cha mẹ chồng tặng riêng cho chồng chị Th. Nay vợ chồng chị Th đã ly hôn, chồng chị Th yêu cầu chị Th phải dọn ra khỏi nhà, nhưng chị Th chưa có chỗ ở mới. Vậy chị Th có thể xin lưu cư tại căn nhà của chồng cũ được hay không? Nếu được thì có thể ở thêm bao lâu?

Trả lời:

Theo Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đã đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày

quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Như vậy, chị Th hoàn toàn có quyền lưu cư tại nhà của chồng cũ, tối đa 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

Câu hỏi 57: Theo quy định của pháp luật, nếu vợ hoặc chồng chết thì hôn nhân có chấm dứt hay không?

Trả lời:

Điều 65 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết. Trong trường hợp Tòa án tuyên bố vợ hoặc chồng là đã chết thì thời điểm hôn nhân chấm dứt được xác định theo ngày chết được ghi trong bản án, quyết định của Tòa án.

Câu hỏi 58: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về việc giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết?

Trả lời:

Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết như sau:

1. Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài

sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

2. Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

3. Trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự.

4. Tài sản của vợ chồng trong kinh doanh được giải quyết theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 66 của Luật này, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

Câu hỏi 59: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc giải quyết quan hệ nhân thân, tài sản khi vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết mà trở về như thế nào?

Trả lời:

Điều 67 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định giải quyết quan hệ nhân thân, tài sản khi vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết mà trở về như sau:

1. Khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố một người là đã chết mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được khôi phục kể từ thời điểm kết hôn. Trong trường hợp có quyết định cho ly hôn của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 56¹ của Luật này thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp vợ, chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật.

2. Quan hệ tài sản của người bị tuyên bố là đã chết trở về với người vợ hoặc chồng được giải quyết như sau:

a) Trong trường hợp hôn nhân được khôi phục thì quan hệ tài sản được khôi phục kể từ thời điểm quyết định của Tòa án hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực. Tài sản do vợ, chồng có được kể từ thời điểm quyết định của Tòa án về việc tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực đến khi quyết định hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ đã chết có hiệu lực là tài sản riêng của người đó;

b) Trong trường hợp hôn nhân không được khôi phục thì tài sản có được trước khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố vợ, chồng là đã chết có

1. Ly hôn theo yêu cầu của một bên.

hiệu lực mà chưa chia được giải quyết như chia tài sản khi ly hôn.

PHẦN V

QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON

Câu hỏi 60: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề bảo vệ quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con như thế nào?

Trả lời:

Đây là một điểm mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 68 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề bảo vệ quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con như sau:

1. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con theo quy định tại Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan được tôn trọng và bảo vệ.

2. Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với cha mẹ của mình được quy định tại Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

3. Giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi có các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con được quy định tại Luật này, Luật nuôi con nuôi, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

4. Mọi thỏa thuận của cha mẹ, con liên quan đến quan hệ nhân thân, tài sản không được làm

ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Câu hỏi 61: Trong gia đình, cha mẹ có nghĩa vụ và quyền như thế nào?

Trả lời:

Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, nghĩa vụ và quyền của cha mẹ và con cũng được quy định rõ ràng. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ trong gia đình được quy định tại Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

1. Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

2. Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự

hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

3. Giám hộ¹ hoặc đại diện² theo quy định của Bộ luật dân sự cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự³.

4. Không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

1. Theo khoản 1 Điều 58 Bộ luật dân sự năm 2005 thì giám hộ được quy định như sau: "Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức (sau đây gọi chung là người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự (sau đây gọi chung là người được giám hộ)".

2. Điều 139 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: Đại diện là việc một người (sau đây gọi là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của người khác (sau đây gọi là người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện.

3. Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định... (khoản 1 Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2005).

Câu hỏi 62: Trong gia đình, con cái có quyền và nghĩa vụ như thế nào?

Trả lời:

Trong gia đình, quyền và nghĩa vụ của con được quy định tại Điều 70 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

1. Được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức.

2. Có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

3. Con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì có quyền sống chung với cha mẹ, được cha mẹ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc. Con chưa thành niên tham gia công việc gia đình phù hợp với lứa tuổi và không trái với quy định của pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

4. Con đã thành niên có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, nơi cư trú, học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo nguyện vọng và khả năng của mình. Khi sống cùng với cha mẹ, con có nghĩa vụ tham gia công

việc gia đình, lao động, sản xuất, tạo thu nhập nhằm bảo đảm đời sống chung của gia đình; đóng góp thu nhập vào việc đáp ứng nhu cầu của gia đình phù hợp với khả năng của mình.

5. Được hưởng quyền về tài sản tương xứng với công sức đóng góp vào tài sản của gia đình.

Câu hỏi 63: Bà A đã trên 70 tuổi có con trai duy nhất là B. Do chồng mất sớm, bà ở vậy nuôi B. Nay, B đã 30 tuổi, có vợ là C, hai vợ chồng ở nhà chơi, rảnh rỗi thì đi chơi bài chơi bạc ở đầu xóm cho vui. Bà A phải phục dịch cả hai vợ chồng. Do nhu cầu chi tiêu của vợ chồng B và C ngày càng tăng cao, nên đồ đạc trong nhà cứ lần lượt đội nón ra đi. Vợ chồng B đòi bán nhà, bà A không chịu, vợ chồng B ra điều kiện, bà A phải đi ăn xin để kiếm tiền về cho hai người nếu không thì họ sẽ bán nhà. Vậy, hành vi trên của vợ chồng B có vi phạm pháp luật hay không?

Trả lời:

Đây là một tình huống không phải xảy ra phổ biến ở mọi gia đình, nhưng đâu đó vẫn có xảy ra, đó là tình trạng con cái dù đã trưởng thành, nhưng vẫn không chịu làm ăn mà sống bám vào cha mẹ già. Ở cái tuổi của bà A (nhân vật trong tình huống trên đã 70 tuổi), đáng lẽ phải được nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng, được con cái phụng dưỡng, đằng này vợ

chồng người con trai ruột và người con dâu lại ra điều kiện, bà A phải đi ăn xin, nếu không thì họ sẽ bán nhà để sau này bà chết không có chỗ làm đám tang, điều này đi ngược lại với truyền thống đạo lý của dân tộc Việt Nam. Tại Điều 70 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng có quy định về nghĩa vụ của con đối với cha mẹ: Có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình (khoản 2). Như vậy, có thể thấy hành vi của vợ chồng B và C đã vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Câu hỏi 64: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng của cha mẹ và con như thế nào?

Trả lời:

Điều 71 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng của cha mẹ và con như sau:

1. Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

2. Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực

hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật; trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

Câu hỏi 65: Nghĩa vụ và quyền giáo dục con của cha mẹ được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 72 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ và quyền giáo dục con của cha mẹ như sau:

1. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập. Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hòa thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường, cơ quan, tổ chức trong việc giáo dục con.

2. Cha mẹ hướng dẫn con chọn nghề; tôn trọng quyền chọn nghề, quyền tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của con.

3. Cha mẹ có thể đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan giúp đỡ để thực hiện việc giáo dục con khi gặp khó khăn không thể tự giải quyết được.

Câu hỏi 66: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề đại diện cho con như thế nào?

Trả lời:

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định

vấn đề đại diện cho con như sau (Điều 73 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014):

1. Cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ hoặc có người khác đại diện theo pháp luật.

2. Cha hoặc mẹ có quyền tự mình thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

3. Đối với giao dịch liên quan đến tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, tài sản đưa vào kinh doanh của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì phải có sự thỏa thuận của cha mẹ.

4. Cha, mẹ phải chịu trách nhiệm liên đới về việc thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản của con được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và theo quy định của Bộ luật dân sự.

Câu hỏi 67: Con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra thiệt hại cho người khác thì cha mẹ có phải bồi thường thay không?

Trả lời:

Điều 74 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

quy định, cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định của Bộ luật dân sự.

Câu hỏi 68: Con cái trong gia đình có quyền có tài sản riêng hay không?

Trả lời:

Điều 75 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền có tài sản riêng của con như sau:

1. Con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và thu nhập hợp pháp khác. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của con cũng là tài sản riêng của con.

2. Con từ đủ 15 tuổi trở lên sống chung với cha mẹ phải có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; đóng góp vào việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nếu có thu nhập.

3. Con đã thành niên có nghĩa vụ đóng góp thu nhập vào việc đáp ứng nhu cầu của gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 70¹ của Luật này.

1. Quyền và nghĩa vụ của con.

Câu hỏi 69: Em A (14 tuổi) có tài sản riêng thì có thể tự mình quản lý tài sản riêng hay không? Pháp luật quy định cụ thể trường hợp này như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định hiện hành, con từ đủ 15 tuổi trở lên mới có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý (khoản 1 Điều 76 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Cũng theo khoản 2 Điều 76 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể ủy quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con. Tài sản riêng của con do cha mẹ hoặc người khác quản lý được giao lại cho con khi con từ đủ 15 tuổi trở lên hoặc khi con khôi phục năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp cha mẹ và con có thỏa thuận khác.

Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp con đang được người khác giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự; người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật (khoản 3 Điều 76 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Trong trường hợp cha mẹ đang quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành

niên mất năng lực hành vi dân sự mà con được giao cho người khác giám hộ thì tài sản riêng của con được giao lại cho người giám hộ quản lý theo quy định của Bộ luật dân sự (khoản 4 Điều 76 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Câu hỏi 70: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự như thế nào?

Trả lời:

Điều 77 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự như sau:

1. Trường hợp cha mẹ hoặc người giám hộ quản lý tài sản riêng của con dưới 15 tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, nếu con từ đủ 09 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

2. Con từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ.

3. Trong trường hợp con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì việc định đoạt tài sản riêng của con do người giám hộ thực hiện.

Câu hỏi 71: Quyền, nghĩa vụ của cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Quyền, nghĩa vụ của cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi được quy định tại Điều 78 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

1. Cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi có quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ, con được quy định trong Luật này kể từ thời điểm quan hệ nuôi con nuôi được xác lập theo quy định của Luật nuôi con nuôi. Trong trường hợp chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quyết định của Tòa án thì quyền, nghĩa vụ của cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi chấm dứt kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Quyền, nghĩa vụ của cha đẻ, mẹ đẻ và con đã làm con nuôi của người khác được thực hiện theo quy định của Luật nuôi con nuôi.

3. Quyền, nghĩa vụ giữa cha đẻ, mẹ đẻ và con đẻ được khôi phục kể từ thời điểm quan hệ nuôi con nuôi chấm dứt. Trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ không còn hoặc không có đủ điều kiện để nuôi con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng

lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì Tòa án giải quyết việc chấm dứt nuôi con nuôi và chỉ định người giám hộ cho con theo quy định của Bộ luật dân sự.

Câu hỏi 72: Quyền, nghĩa vụ của cha dưỡng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 79 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền, nghĩa vụ của cha dưỡng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng như sau:

1. Cha dưỡng, mẹ kế có quyền và nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng của bên kia cùng sống chung với mình theo quy định tại các điều 69, 71 và 72 Luật này.

2. Con riêng có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng cha dưỡng, mẹ kế cùng sống chung với mình theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Luật này.

Câu hỏi 73: Con dâu, con rể sống chung với cha mẹ chồng, cha mẹ vợ thì giữa các bên có quyền, nghĩa vụ như thế nào?

Trả lời:

Điều 80 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định, trong trường hợp con dâu, con rể sống chung với cha mẹ chồng, cha mẹ vợ thì giữa các

bên có các quyền, nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau theo quy định tại các điều 69, 70, 71 và 72 Luật này.

Câu hỏi 74: Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn như sau:

1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.

Câu hỏi 75: Sau ly hôn, nếu cha hoặc mẹ không trực tiếp nuôi con thì họ có nghĩa vụ, quyền như thế nào?

Trả lời:

Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn như sau:

1. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

2. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Câu hỏi 76: Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định hiện hành, cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp

nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình (khoản 1 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con (khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Câu hỏi 77: Có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hay không, pháp luật quy định cụ thể vấn đề này như thế nào?

Trả lời:

Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn như sau:

1. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều này, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con được giải quyết khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Cha, mẹ có thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con;

b) Người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phải xem xét nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên.

4. Trong trường hợp xét thấy cả cha và mẹ đều không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con thì Tòa án quyết định giao con cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự.

5. Trong trường hợp có căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì trên cơ sở lợi ích của con, cá nhân, cơ quan, tổ chức sau có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con:

- a) Người thân thích;
- b) Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;
- c) Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;
- d) Hội Liên hiệp Phụ nữ.

Câu hỏi 78: Cha, mẹ có thể bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên hay không, pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?

Trả lời:

Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên như sau:

1. Cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên trong các trường hợp sau đây:

a) Bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi cố ý hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

b) Phá sản tài sản của con;

c) Có lối sống đồi trụy;

d) Xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

2. Căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, Tòa án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 86 của Luật này ra quyết định không cho cha, mẹ trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con hoặc đại diện theo pháp luật cho con trong thời hạn từ 01 năm đến 05 năm. Tòa án có thể xem xét việc rút ngắn thời hạn này.

Câu hỏi 79: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định những người nào có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 86 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì những cá nhân, tổ chức có

quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên là:

1. Cha, mẹ, người giám hộ của con chưa thành niên, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

2. Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên:

- a) Người thân thích;
- b) Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;
- c) Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;
- d) Hội Liên hiệp Phụ nữ.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện cha, mẹ có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 85¹ của Luật này có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

1. a) Bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi cố ý hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

b) Phá tán tài sản của con;

c) Có lối sống đồi trụy;

d) Xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Câu hỏi 80: Pháp luật quy định việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên dẫn đến những hậu quả pháp lý như thế nào?

Trả lời:

Hậu quả pháp lý của việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên được quy định tại Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

1. Trong trường hợp cha hoặc mẹ bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên thì người kia thực hiện quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con và đại diện theo pháp luật cho con.

2. Việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con và quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên được giao cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự và Luật này trong các trường hợp sau đây:

a) Cha và mẹ đều bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên;

b) Một bên cha, mẹ không bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên nhưng không đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với con;

c) Một bên cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên và chưa xác định được bên cha, mẹ còn lại của con chưa thành niên.

3. Cha, mẹ đã bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Câu hỏi 81: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về việc xác định cha, mẹ?

Trả lời:

Điều 88 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề xác định cha, mẹ như sau:

1. Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng. Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân. Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.

2. Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.

Câu hỏi 82: Vấn đề xác định con được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề xác định con như sau:

1. Người không được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình.

2. Người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình.

Câu hỏi 83: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về quyền nhận cha, mẹ?

Trả lời:

Điều 90 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về quyền nhận cha, mẹ như sau:

1. Con có quyền nhận cha, mẹ của mình, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết.
2. Con đã thành niên nhận cha, không cần phải có sự đồng ý của mẹ; nhận mẹ, không cần phải có sự đồng ý của cha.

Câu hỏi 84: Quyền nhận con được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về quyền nhận con như sau:

1. Cha, mẹ có quyền nhận con, kể cả trong trường hợp con đã chết.
2. Trong trường hợp người đang có vợ, chồng mà nhận con thì việc nhận con không cần phải có sự đồng ý của người kia.

Câu hỏi 85: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về việc xác định cha, mẹ trong trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản?

Trả lời:

Sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản là việc

sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo hoặc thụ tinh trong ống nghiệm (điểm 21 Điều 3 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Điều 93 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về xác định cha, mẹ trong trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản như sau:

1. Trong trường hợp người vợ sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì việc xác định cha, mẹ được áp dụng theo quy định tại Điều 88 của Luật này.

2. Trong trường hợp người phụ nữ sống độc thân sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì người phụ nữ đó là mẹ của con được sinh ra.

3. Việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản không làm phát sinh quan hệ cha, mẹ và con giữa người cho tinh trùng, cho noãn, cho phôi với người con được sinh ra.

4. Việc xác định cha, mẹ trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo¹ được áp dụng theo quy định tại Điều 94 của Luật này. Theo đó,

1. *Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo* là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con (điểm 22 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

con sinh ra trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ kể từ thời điểm con được sinh ra. Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là vấn đề mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong quá trình soạn thảo dự án Luật này, vấn đề mang thai hộ đã nhận được nhiều ý kiến trái chiều khác nhau. Tuy nhiên, theo một khảo sát do trang duthaoonline.quochoi.vn thực hiện thì có 326 người (19%) không đồng ý, 690 người (40,3%) đồng ý nhưng chỉ nên cho phép mang thai hộ với mục đích nhân đạo, 698 người (40,7%) hoàn toàn đồng ý¹. Kết quả xin ý kiến đại biểu Quốc hội trước khi Dự thảo Luật được đưa ra Quốc hội biểu quyết cho thấy, có 59,1% đại biểu tán thành việc cho phép mang thai hộ². Cuối cùng, vấn đề này đã được thông qua trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Câu hỏi 86: Thế nào là phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm?

Trả lời:

Thụ tinh trong ống nghiệm là sự kết hợp giữa

1. <http://duthaoonline.quochoi.vn/UserControls/DuThao/pVoteResults.aspx?VoteID=127>, ngày 22-5-2014.

2. <http://dantri.com.vn/xa-hoi/chinh-thuc-cho-phep-mang-thai-ho-890247.htm>, ngày 19-6-2014.

noãn và tinh trùng trong ống nghiệm để tạo thành phôi (điểm 1 Điều 2 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28-01-2015 quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo).

Cụ thể hơn, theo các chuyên gia y học, thụ tinh trong ống nghiệm là phương pháp điều trị hiếm muộn cho những cặp vợ chồng không thể thụ thai một cách tự nhiên. Bác sĩ sẽ siêu âm và chọc vòi hút lấy trứng. Sau đó, kỹ thuật viên sẽ thực hiện phương pháp ghép đôi trứng và tinh trùng, tạo thành phôi thai. Sau 5 ngày, khi phôi thai phát triển thành túi thai khỏe mạnh sẽ được đưa vào tử cung của mẹ. Tuy nhiên, sau quá trình chọn lọc này, có khả năng 50-70% túi phôi đưa vào cơ thể mẹ lại ngừng phát triển¹. Vì thế, tỉ lệ thành công của kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm (IVF) chỉ trong khoảng 35% mà thôi.

Câu hỏi 87: Trên thế giới có mấy hình thức mang thai hộ?

Trả lời:

Dưới góc độ sinh học có thể chia làm hai hình thức:

1. Xem <http://mecuti.vn/tim-hieu-ve-phuong-phap-thu-tinh-trong-ong-nghiem-danh-cho-nhung-cap-vo-chong-kho-thu-thai-tu-nhien-nen-tham-khao.html>

- *Mang thai hộ truyền thống* là hình thức mang thai hộ mà trứng của người mang thai hộ được sử dụng để kết hợp với tinh trùng của người cha dự kiến hoặc người hiến tặng và đứa trẻ được sinh ra có mối liên hệ di truyền (gen) với người mang thai hộ/ người mẹ sinh ra nó.

- *Mang thai hộ thế thai* là hình thức mang thai hộ, trong đó, trứng của người mang thai hộ không được sử dụng và đứa trẻ được sinh ra không có mối liên hệ di truyền (gen) với người mang thai hộ. Trong hình thức mang thai hộ này, trứng được sử dụng là trứng của người vợ (hoặc của người hiến tặng) và tinh trùng của người chồng (hoặc của người hiến tặng).

Dưới góc độ xã hội, có thể phân loại mang thai hộ thành mang thai hộ nhân đạo (altruistic surrogacy) và mang thai hộ thương mại (commercial surrogacy). *Mang thai hộ nhân đạo* là hình thức mà trong đó người mang thai hộ không được nhận bất kỳ tiền hoặc giá trị vật chất nào từ việc mang thai và chuyển giao đứa trẻ được sinh ra cho người khác. Tuy nhiên, thông thường người mang thai hộ vẫn được nhận các chi phí hợp lý, các tổn thất tài chính bị mất như: lương, bảo hiểm, chi phí y tế... *Mang thai hộ thương mại* là hình thức mà trong đó

người mang thai hộ được nhận một số tiền hoặc giá trị vật chất nhất định theo thỏa thuận trước từ việc mang thai, sinh nở và chuyển giao quyền nuôi dưỡng cho người khác.

Câu hỏi 88: Trong vấn đề mang thai hộ, các nhà lập pháp trên thế giới hướng đến nguyên tắc cơ bản nào?

Trả lời:

Mang thai hộ là vấn đề phức tạp liên quan đến nhiều khía cạnh đạo đức, xã hội, tôn giáo, pháp lý. Các nhà lập pháp trên thế giới vẫn còn nhiều quan điểm, tư tưởng khác nhau về điều chỉnh vấn đề mang thai hộ. Dù quan niệm nghiêm cấm hay cho phép mang thai hộ, mang thai hộ nhân đạo hay mang thai hộ thương mại thì các nhà làm luật trên thế giới vẫn luôn hướng đến một nguyên tắc cơ bản là nguyên tắc bảo vệ quyền lợi tốt nhất cho trẻ em.

Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em đã chỉ ra rằng *“do non nớt về thể chất, về trí tuệ, trẻ em cần được chăm sóc và bảo vệ đặc biệt, kể cả sự bảo vệ thích hợp trước cũng như sau khi ra đời”*. Xét trên khía cạnh liên quan đến quyền lợi của trẻ em trong vấn đề mang thai hộ, một số quy định của Công ước có liên quan như sau:

Điều 7.1. Trẻ em phải được đăng ký ngay lập tức sau khi sinh ra và có quyền có họ tên, quyền có quốc tịch và trong chừng mực có thể, quyền biết cha mẹ mình và được cha mẹ mình chăm sóc sau khi ra đời.

Điều 8.1. Các quốc gia thành viên cam kết tôn trọng quyền của trẻ em được giữ gìn bản sắc của mình, kể cả quốc tịch, họ tên và các quan hệ gia đình được pháp luật thừa nhận mà không có sự can thiệp phi pháp.

Điều 9.1. Các quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng trẻ em không bị cách ly cha mẹ trái với ý muốn của họ, trừ trường hợp những nhà chức trách có thẩm quyền chịu sự xem xét của pháp luật quyết định là theo luật pháp và các thủ tục áp dụng thì việc cách ly như thế là cần thiết cho lợi ích tốt nhất của trẻ em. Quyết định như thế có thể là cần thiết trong trường hợp đặc biệt như trẻ em bị cha mẹ lạm dụng hay sao nhãng, hoặc khi cha mẹ sống cách ly và cần phải có một quyết định về nơi cư trú của trẻ em.

Các quyền của trẻ em là quyền cơ bản, chính đáng. Bất kỳ một đứa trẻ nào khi chào đời đều cần phải được nhà nước và xã hội đối xử công bằng, bảo đảm quyền lợi tốt nhất cho trẻ em. Dù quy định của pháp luật quốc gia đó nghiêm cấm việc mang thai hộ, thì quyền lợi của đứa trẻ được

ra đời do mang thai hộ trong mọi trường hợp cần được bảo đảm.

Câu hỏi 89: Theo pháp luật nước ta, việc tiến hành mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải đáp ứng những điều kiện nào?

Trả lời:

Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định các điều kiện thực hiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như sau:

1. Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên và được lập thành văn bản.

2. Vợ chồng có quyền nhờ người mang thai hộ khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản;

b) Vợ chồng đang không có con chung;

c) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

3. Người được nhờ mang thai hộ phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ. *Người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ bao gồm: Anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì*

của họ; anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ cùng mẹ khác cha với họ (*điểm 7 Điều 2 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP*);

b) Đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần;

c) Ở độ tuổi phù hợp và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ;

d) Trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người chồng;

đ) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

4. Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo không được trái với quy định của pháp luật về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

Như vậy, điều kiện thực hiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo của Việt Nam khá nghiêm ngặt so với nhiều quốc gia trên thế giới. Con sinh ra không có cùng huyết thống với người phụ nữ mang thai hộ và người phụ nữ mang thai hộ phải là người thân thích cùng hàng với bên vợ hoặc bên chồng.

Câu hỏi 90: Khi áp dụng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải tuân theo những nguyên tắc nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số

10/2015/NĐ-CP thì khi áp dụng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

1. Cặp vợ chồng vô sinh¹ và phụ nữ độc thân² có quyền sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm theo chỉ định của bác sĩ chuyên khoa; cặp vợ chồng vô sinh có quyền nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

2. Vợ chồng nhờ mang thai hộ, người mang thai hộ, trẻ sinh ra nhờ mang thai hộ được bảo đảm an toàn về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và được pháp luật tôn trọng, bảo vệ.

3. Việc thụ tinh trong ống nghiệm, cho và nhận noãn, cho và nhận tinh trùng, cho và nhận phôi³, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện.

4. Việc cho và nhận tinh trùng, cho và nhận phôi được thực hiện trên nguyên tắc vô danh giữa người cho và người nhận; tinh trùng, phôi của

1. Vô sinh là tình trạng vợ chồng sau một năm chung sống có quan hệ tình dục trung bình 2-3 lần/tuần, không sử dụng biện pháp tránh thai mà người vợ vẫn không có thai (điểm 2 Điều 2 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP).

2. Phụ nữ độc thân là phụ nữ không có quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật (điểm 6 Điều 2 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP).

3. Phôi là sản phẩm của quá trình kết hợp giữa noãn và tinh trùng (điểm 5 Điều 2 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP).

người cho phải được mã hóa để bảo đảm bí mật nhưng vẫn phải ghi rõ đặc điểm của người cho, đặc biệt là yếu tố chủng tộc.

5. Việc thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm phải tuân theo quy trình kỹ thuật; quy định tiêu chuẩn sức khỏe của người được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, mang thai và sinh con do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

Câu hỏi 91: Những cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 13 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP quy định điều kiện của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như sau (khoản 1):

- Có ít nhất 01 (một) năm kinh nghiệm thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và tổng số chu kỳ thụ tinh trong ống nghiệm trong năm tối thiểu là 300 ca;

- Chưa vi phạm pháp luật trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh liên quan đến thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm;

- Đáp ứng nhu cầu và bảo đảm thuận lợi cho người dân.

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện

thực hiện ngay kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo (khoản 2):

- Bệnh viện Phụ sản trung ương;
- Bệnh viện Đa khoa trung ương Huế;
- Bệnh viện Phụ sản Từ Dũ Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau 01 (một) năm triển khai thực hiện Nghị định số 10/2015/NĐ-CP (đến tháng 3-2016), căn cứ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP giao Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định bổ sung cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được Bộ Y tế công nhận được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm được phép thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo ngoài 03 bệnh viện quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP.

Câu hỏi 92: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về thỏa thuận việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo?

Trả lời:

Điều 96 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như sau:

1. Thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo giữa vợ chồng nhờ mang thai hộ (sau đây gọi là bên nhờ mang thai hộ) và vợ chồng người mang thai hộ (sau đây gọi là bên mang thai hộ) phải có các nội dung cơ bản sau đây:

a) Thông tin đầy đủ về bên nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ theo các điều kiện có liên quan quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

b) Cam kết thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 97 và Điều 98 của Luật này;

c) Việc giải quyết hậu quả trong trường hợp có tai biến sản khoa; hỗ trợ để bảo đảm sức khỏe sinh sản cho người mang thai hộ trong thời gian mang thai và sinh con, việc nhận con của bên nhờ mang thai hộ, quyền và nghĩa vụ của hai bên đối với con trong trường hợp con chưa được giao cho bên nhờ mang thai hộ và các quyền, nghĩa vụ khác có liên quan;

d) Trách nhiệm dân sự trong trường hợp một hoặc cả hai bên vi phạm cam kết theo thỏa thuận.

2. Thỏa thuận về việc mang thai hộ phải được lập thành văn bản có công chứng. Trong trường hợp vợ chồng bên nhờ mang thai hộ ủy quyền cho nhau hoặc vợ chồng bên mang thai hộ ủy quyền cho nhau về việc thỏa thuận thì việc ủy quyền phải lập thành văn bản có công chứng. Việc ủy quyền cho người thứ ba không có giá trị pháp lý. Trong trường hợp thỏa thuận về mang thai hộ giữa bên mang thai hộ và bên nhờ mang thai hộ được lập cùng với thỏa thuận giữa họ với cơ sở y tế thực hiện việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì thỏa thuận này phải có xác nhận của người có thẩm quyền của cơ sở y tế này.

Câu hỏi 93: Pháp luật quy định bên mang thai hộ vì mục đích nhân đạo có các quyền, nghĩa vụ như thế nào?

Trả lời:

Điều 97 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền, nghĩa vụ của bên mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như sau:

1. Người mang thai hộ, chồng của người mang thai hộ có quyền, nghĩa vụ như cha mẹ trong việc chăm sóc sức khỏe sinh sản và chăm sóc, nuôi dưỡng con cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ; phải giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ.

2. Người mang thai hộ phải tuân thủ quy định về thăm khám, các quy trình sàng lọc để phát hiện, điều trị các bất thường, dị tật của bào thai theo quy định của Bộ Y tế.

3. Người mang thai hộ được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ. Trong trường hợp kể từ ngày sinh đến thời điểm giao đứa trẻ mà thời gian hưởng chế độ thai sản chưa đủ 60 ngày thì người mang thai hộ vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi đủ 60 ngày. Việc sinh con do mang thai hộ không tính vào số con theo chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

4. Bên mang thai hộ có quyền yêu cầu bên nhờ mang thai hộ thực hiện việc hỗ trợ, chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Trong trường hợp vì lý do tính mạng, sức khỏe của mình hoặc sự phát triển của thai nhi, người mang thai hộ có quyền quyết định về số lượng bào thai, việc tiếp tục hay không tiếp tục mang thai phù hợp với quy định của pháp luật về chăm sóc sức khỏe sinh sản và sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

5. Trong trường hợp bên nhờ mang thai hộ từ chối nhận con thì bên mang thai hộ có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên nhờ mang thai hộ nhận con.

Câu hỏi 94: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo có các quyền, nghĩa vụ như thế nào?

Trả lời:

Điều 98 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định các quyền, nghĩa vụ của bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như sau:

1. Bên nhờ mang thai hộ có nghĩa vụ chi trả các chi phí thực tế để bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe sinh sản theo quy định của Bộ Y tế.

2. Quyền, nghĩa vụ của bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo đối với con phát sinh kể từ thời điểm con được sinh ra. Người mẹ nhờ

mang thai hộ được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội từ thời điểm nhận con cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi.

3. Bên nhờ mang thai hộ không được từ chối nhận con. Trong trường hợp bên nhờ mang thai hộ chậm nhận con hoặc vi phạm nghĩa vụ về nuôi dưỡng, chăm sóc con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định của Luật này và bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan; nếu gây thiệt hại cho bên mang thai hộ thì phải bồi thường. Trong trường hợp bên nhờ mang thai hộ chết thì con được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của bên nhờ mang thai hộ.

4. Giữa con sinh ra từ việc mang thai hộ với các thành viên khác của gia đình bên nhờ mang thai hộ có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và luật khác có liên quan.

5. Trong trường hợp bên mang thai hộ từ chối giao con thì bên nhờ mang thai hộ có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên mang thai hộ giao con.

Câu hỏi 95: Pháp luật nước ta quy định giải quyết tranh chấp liên quan đến việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như thế nào?

Trả lời:

Điều 99 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

quy định giải quyết tranh chấp liên quan đến việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như sau:

1. Tòa án là cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ.

2. Trong trường hợp chưa giao đứa trẻ mà cả hai vợ chồng bên nhờ mang thai hộ chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì bên mang thai hộ có quyền nhận nuôi đứa trẻ; nếu bên mang thai hộ không nhận nuôi đứa trẻ thì việc giám hộ và cấp dưỡng đối với đứa trẻ được thực hiện theo quy định của Luật này và Bộ luật dân sự.

Câu hỏi 96: Cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con?

Trả lời:

Thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con được quy định tại Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

1. Cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền xác định cha, mẹ, con theo quy định của pháp luật về hộ tịch trong trường hợp không có tranh chấp.

2. Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết và trường hợp quy định tại Điều 92 của Luật này (xác định cha, mẹ, con trong trường hợp

người có yêu cầu chết). Quyết định của Tòa án về xác định cha, mẹ, con phải được gửi cho cơ quan đăng ký hộ tịch để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch; các bên trong quan hệ xác định cha, mẹ, con; cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Câu hỏi 97: Vấn đề người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Vấn đề người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con được quy định tại Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

1. Cha, mẹ, con đã thành niên không bị mất năng lực hành vi dân sự có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký hộ tịch xác định con, cha, mẹ cho mình trong trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 101 của Luật này.

2. Cha, mẹ, con, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án xác định con, cha, mẹ cho mình trong trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 101 của Luật này.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành

vi dân sự; xác định con cho cha, mẹ chưa thành niên hoặc mất năng lực hành vi dân sự trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 101 của Luật này:

- a) Cha, mẹ, con, người giám hộ;
- b) Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;
- c) Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;
- d) Hội Liên hiệp Phụ nữ.

PHẦN VI

QUAN HỆ GIỮA

CÁC THÀNH VIÊN KHÁC CỦA GIA ĐÌNH

Câu hỏi 98: Quyền, nghĩa vụ giữa các thành viên khác của gia đình được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 103 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền, nghĩa vụ giữa các thành viên khác của gia đình như sau:

1. Các thành viên gia đình có quyền, nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng nhau. Quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản của các thành viên gia đình quy định tại Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan được pháp luật bảo vệ.

2. Trong trường hợp sống chung thì các thành viên gia đình có nghĩa vụ tham gia công

việc gia đình, lao động tạo thu nhập; đóng góp công sức, tiền hoặc tài sản khác để duy trì đời sống chung của gia đình phù hợp với khả năng thực tế của mình.

3. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện để các thế hệ trong gia đình quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong xã hội cùng tham gia vào việc giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Câu hỏi 99: Quyền, nghĩa vụ của ông bà nội, ông bà ngoại và cháu được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền, nghĩa vụ của ông bà nội, ông bà ngoại và cháu như sau:

1. Ông bà nội, ông bà ngoại có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu; trường hợp cháu chưa thành niên, cháu đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 105 của Luật này thì ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu.

2. Cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại; trường hợp ông bà nội, ông bà ngoại không có con để nuôi dưỡng mình thì cháu đã thành niên có nghĩa vụ nuôi dưỡng.

Câu hỏi 100: Quyền, nghĩa vụ của anh, chị, em được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 105 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền, nghĩa vụ của anh, chị, em như sau: Anh, chị, em có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

Câu hỏi 101: Quyền, nghĩa vụ của cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 106 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền, nghĩa vụ của cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột như sau: Cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp người cần được nuôi

dưỡng không còn cha, mẹ, con và những người được quy định tại Điều 104 và Điều 105 của Luật này hoặc còn nhưng những người này không có điều kiện để thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng.

PHẦN VII **CẤP DƯỠNG**

Câu hỏi 102: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện như thế nào? Có thể thay thế bằng nghĩa vụ khác hoặc chuyển giao cho người khác không?

Trả lời:

Điều 107 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; giữa vợ và chồng theo quy định của Luật này.

Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác (khoản 1). Trong trường hợp người có nghĩa vụ nuôi dưỡng trốn tránh nghĩa vụ thì theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 119 của Luật này, Tòa án buộc người đó phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của Luật này (khoản 2).

Câu hỏi 103: Trường hợp một người có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhiều người được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 108 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp một người có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhiều người thì người cấp dưỡng và những người được cấp dưỡng thỏa thuận với nhau về phương thức và mức cấp dưỡng phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của những người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Câu hỏi 104: Trường hợp có nhiều người cùng cấp dưỡng cho một người hoặc cho nhiều người thì pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 109 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định, trong trường hợp nhiều người cùng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho một người hoặc cho nhiều người thì những người này thỏa thuận với nhau về phương thức và mức đóng góp phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của mỗi người và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Câu hỏi 105: Khi nào cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mình?

Trả lời:

Pháp luật quy định, cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con (Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Câu hỏi 106: Khi nào con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha, mẹ của mình?

Trả lời:

Điều 111 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định con đã thành niên không sống chung với cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Câu hỏi 107: Khi nào anh, chị, em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau?

Trả lời:

Pháp luật quy định trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để cấp dưỡng cho con thì anh, chị đã thành niên không sống chung với em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho em chưa thành niên

không có tài sản để tự nuôi mình hoặc em đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; em đã thành niên không sống chung với anh, chị có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh, chị không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình (Điều 112 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Câu hỏi 108: Khi nào ông bà nội, ông bà ngoại và cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau?

Trả lời:

Điều 113 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ cấp dưỡng giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu như sau:

1. Ông bà nội, ông bà ngoại không sống chung với cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người cấp dưỡng theo quy định tại Điều 112 của Luật này.

2. Cháu đã thành niên không sống chung với ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông bà nội, ông bà ngoại trong trường hợp ông bà không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người khác cấp dưỡng theo quy định của Luật này.

Câu hỏi 109: Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Cô, dì, chú, cậu, bác ruột không sống chung với cháu ruột có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người khác cấp dưỡng theo quy định của Luật này (khoản 1 Điều 114). Cháu đã thành niên không sống chung với cô, dì, chú, cậu, bác ruột có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cô, dì, chú, cậu, bác ruột trong trường hợp người cần được cấp dưỡng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người khác cấp dưỡng theo quy định của Luật này (khoản 2 Điều 114).

Câu hỏi 110: Vợ và chồng sau khi ly hôn có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau hay không?

Trả lời:

Điều 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Khi ly hôn nếu bên khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình.

Câu hỏi 111: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về mức cấp dưỡng?

Trả lời:

Theo quy định hiện hành, mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết (khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết (khoản 2 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Câu hỏi 112: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về phương thức cấp dưỡng?

Trả lời:

Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hằng tháng, hàng quý, nửa năm, hằng năm hoặc một lần. Các bên có thể thỏa thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng, tạm ngừng cấp dưỡng trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn

về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Câu hỏi 113: Khi nào thì nghĩa vụ cấp dưỡng bị chấm dứt?

Trả lời:

Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt trong các trường hợp sau đây (Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014):

1. Người được cấp dưỡng đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình;
2. Người được cấp dưỡng được nhận làm con nuôi;
3. Người cấp dưỡng đã trực tiếp nuôi dưỡng người được cấp dưỡng;
4. Người cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng chết;
5. Bên được cấp dưỡng sau khi ly hôn đã kết hôn;
6. Trường hợp khác theo quy định của luật.

Câu hỏi 114: Người nào có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng?

Trả lời:

Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định người có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng như sau:

1. Người được cấp dưỡng, cha, mẹ hoặc người giám hộ của người đó, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án

buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó.

2. Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó:

- a) Người thân thích;
- b) Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;
- c) Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;
- d) Hội Liên hiệp Phụ nữ.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 119 Luật này yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó.

PHẦN VIII

QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Câu hỏi 115: Pháp luật quy định thế nào là quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài? Việt Nam có chính sách bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài như thế nào?

Trả lời:

Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước

ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình mà ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; quan hệ hôn nhân và gia đình giữa các bên tham gia là công dân Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài (điểm 25 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Chính sách bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài của Việt Nam như sau (Điều 121 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014):

1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được tôn trọng và bảo vệ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trong quan hệ hôn nhân và gia đình với công dân Việt Nam, người nước ngoài tại Việt Nam có các quyền, nghĩa vụ như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

3. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình phù hợp với pháp luật Việt Nam,

pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc giải quyết quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nhằm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên và bảo đảm thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này.

Câu hỏi 116: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề áp dụng pháp luật đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài như thế nào?

Trả lời:

Điều 122 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề áp dụng pháp luật đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài như sau:

1. Các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp Luật này có quy định khác. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Trong trường hợp Luật này, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam có dẫn chiếu về việc

áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật nước ngoài được áp dụng, nếu việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản được quy định tại Điều 2 của Luật này. Trong trường hợp pháp luật nước ngoài dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có dẫn chiếu về việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật nước ngoài được áp dụng.

Câu hỏi 117: Thẩm quyền giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định thẩm quyền giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài như sau:

1. Thẩm quyền đăng ký hộ tịch liên quan đến các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

2. Thẩm quyền giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài tại Tòa án được thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam hủy việc kết hôn trái pháp

luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Câu hỏi 118: Thế nào là hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu về hôn nhân và gia đình?

Trả lời:

Hợp pháp hóa lãnh sự - về mặt hình thức, là việc chứng thực chữ ký, con dấu trên các giấy tờ, tài liệu do cơ quan/tổ chức nước ngoài cấp cho đương sự. Và nay đương sự muốn được công nhận giá trị pháp lý của những giấy tờ/tài liệu đó để sử dụng tại Việt Nam. Về nguyên tắc, cơ quan nhà nước Việt Nam chỉ chấp nhận xem xét các giấy tờ, tài liệu đã được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác. Ví dụ: Anh A là người Việt Nam cưới vợ (chị B) là người quốc tịch Hàn Quốc. Sau đó hai người ly hôn tại Hàn Quốc. Tòa án Hàn Quốc ra bản án ly hôn bằng tiếng Hàn. Nay anh A muốn về Việt Nam cưới vợ lần nữa, như vậy anh phải chứng minh mình là người độc thân.

Tuy nhiên, vì bản án ly hôn là tiếng Hàn, do Tòa án Hàn Quốc ban hành, cho nên anh A phải làm thủ tục “hợp pháp hóa lãnh sự” - “chuyển hóa” bản án Hàn Quốc để được công nhận tại Việt Nam. Qua đó cũng có thể thấy là để hợp pháp hóa lãnh sự, trước hết cần phải dịch văn bản/tài liệu do cơ quan nước ngoài cấp sang tiếng Việt.

Điều 124 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định: Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận để sử dụng giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

Câu hỏi 119: Vấn đề công nhận, ghi chú bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về hôn nhân và gia đình được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 125 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề công nhận, ghi chú bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về hôn nhân và gia đình như sau:

1. Việc công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài có yêu

cầu thi hành tại Việt Nam được thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Chính phủ quy định việc ghi vào sổ hộ tịch các việc về hôn nhân và gia đình theo bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam hoặc không có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam; quyết định về hôn nhân và gia đình của cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài.

Câu hỏi 120: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về kết hôn có yếu tố nước ngoài?

Trả lời:

Điều 126 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về kết hôn có yếu tố nước ngoài như sau:

1. Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn; nếu việc kết hôn được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài còn phải tuân theo các quy định của Luật này về điều kiện kết hôn.

2. Việc kết hôn giữa những người nước ngoài thường trú ở Việt Nam tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải tuân theo các quy định của Luật này về điều kiện kết hôn.

Câu hỏi 121: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về ly hôn có yếu tố nước ngoài?

Trả lời:

Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về ly hôn có yếu tố nước ngoài như sau:

1. Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú ở Việt Nam được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2. Trong trường hợp bên là công dân Việt Nam không thường trú ở Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của nước nơi thường trú chung của vợ chồng; nếu họ không có nơi thường trú chung thì giải quyết theo pháp luật Việt Nam.

3. Việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

Câu hỏi 122: Vấn đề xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 128 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài như sau:

1. Cơ quan đăng ký hộ tịch Việt Nam có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con mà không có tranh chấp giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa công dân Việt Nam với nhau mà ít nhất một bên định cư ở nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau mà ít nhất một bên thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

2. Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết việc xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 88, Điều 89, Điều 90, khoản 1, khoản 5 Điều 97, khoản 3, khoản 5 Điều 98 và Điều 99 của Luật này; các trường hợp khác có tranh chấp.

Câu hỏi 123: Vấn đề nghĩa vụ cấp dưỡng có yếu tố nước ngoài được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 129 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề nghĩa vụ cấp dưỡng có yếu tố nước ngoài như sau:

1. Nghĩa vụ cấp dưỡng tuân theo pháp luật của nước nơi người yêu cầu cấp dưỡng cư trú. Trường hợp người yêu cầu cấp dưỡng không có nơi cư trú tại Việt Nam thì áp dụng pháp luật của nước nơi người yêu cầu cấp dưỡng là công dân.

2. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết đơn yêu cầu cấp dưỡng của người quy định tại khoản 1 Điều 129 Luật này là cơ quan của nước nơi người yêu cầu cấp dưỡng cư trú.

Câu hỏi 124: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận; giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài như thế nào?

Trả lời:

Điều 130 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Trong trường hợp có yêu cầu giải quyết việc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận; quan hệ nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thì cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam áp dụng các quy định của Luật này và các luật khác có liên quan của Việt Nam để giải quyết.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Phần I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH</i>	9
<i>Câu hỏi 1: Pháp luật quy định như thế nào là hôn nhân và gia đình?</i>	9
<i>Câu hỏi 2: Có phải hôn nhân là hình thức sống chung duy nhất của hai cá nhân trong xã hội hiện nay hay không?</i>	9
<i>Câu hỏi 3: Gia đình có những vai trò như thế nào đối với cộng đồng và xã hội?</i>	11
<i>Câu hỏi 4: Đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là gì, có những đặc điểm như thế nào?</i>	16
<i>Câu hỏi 5: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có phạm vi điều chỉnh như thế nào?</i>	20
<i>Câu hỏi 6: Pháp luật quy định chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam dựa trên những nguyên tắc cơ bản nào?</i>	20
<i>Câu hỏi 7: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với hôn nhân và gia đình như thế nào?</i>	22

<i>Câu hỏi 8:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình?	24
<i>Câu hỏi 9:</i> Pháp luật quy định như thế nào về những người cùng dòng máu về trực hệ và những người có họ trong phạm vi ba đời? Anh A và chị B có quan hệ họ hàng với nhau, ông nội chị B là em ruột của ông ngoại anh A. Nay, anh A và chị B muốn kết hôn với nhau thì có vi phạm pháp luật hay không?	26
Phần II: CÁC QUY ĐỊNH VỀ KẾT HÔN	27
<i>Câu hỏi 10:</i> Thế nào là kết hôn? Muốn kết hôn thì cặp đôi phải đáp ứng những điều kiện nào?	27
<i>Câu hỏi 11:</i> Pháp luật Việt Nam có cho phép hai người cùng giới tính kết hôn hay không?	29
<i>Câu hỏi 12:</i> Một người sinh ra đã có cả bộ phận sinh dục nam và nữ. Vậy người đó có được phép phẫu thuật để xác định giới tính nam/nữ hay không? Sau khi phẫu thuật người đó có quyền kết hôn như những người khác hay không? Pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?	30
<i>Câu hỏi 13:</i> Theo quy định của pháp luật, nếu một người phẫu thuật chuyển đổi giới tính thì có được kết hôn hay không?	31
<i>Câu hỏi 14:</i> Năm 2002, anh M và chị S kết hôn với nhau nhưng đến năm 2010 đã ly hôn. Nếu bây giờ họ muốn tiếp tục về sống với nhau, xác lập lại quan hệ vợ chồng thì có phải đăng ký kết hôn lại hay không, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề này như thế nào?	33

<i>Câu hỏi 15:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định thế nào là kết hôn trái pháp luật? Người nào có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật?	34
<i>Câu hỏi 16:</i> Vấn đề xử lý việc kết hôn trái pháp luật được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?	35
<i>Câu hỏi 17:</i> Pháp luật quy định như thế nào về việc xử lý đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền?	36
<i>Câu hỏi 18:</i> Anh C và chị D sống chung với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn. Vậy, hai anh chị có phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng hay không? Quan hệ giữa cha, mẹ với con và quan hệ tài sản trong trường hợp này được pháp luật quy định như thế nào?	37
Phần III: CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG	38
<i>Câu hỏi 19:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về tình nghĩa vợ chồng?	38
<i>Câu hỏi 20:</i> Anh K và chị H đăng ký kết hôn tại xã A nhưng muốn sinh sống, làm việc ở xã B thì có được hay không, pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?	39
<i>Câu hỏi 21:</i> Chị A theo đạo Tin lành. Sau khi kết hôn, anh B (chồng chị A) yêu cầu chị phải từ bỏ đạo Tin lành. Theo quy định của pháp luật thì hành vi của anh B có đúng hay không?	39

- Câu hỏi 22:* Sau khi kết hôn, chị B muốn đi học sau đại học nhưng chồng chị (anh A) chỉ muốn chị ở nhà, chăm sóc gia đình. Theo quy định của pháp luật thì hành vi của anh A có đúng hay không? 40
- Câu hỏi 23:* Căn cứ xác lập đại diện giữa vợ và chồng được pháp luật quy định như thế nào? 40
- Câu hỏi 24:* Có phải chế độ tài sản của vợ chồng chỉ được căn cứ theo luật định? Vấn đề này được pháp luật quy định như thế nào? 43
- Câu hỏi 25:* Trên thế giới, hôn ước có những đặc điểm gì? 45
- Câu hỏi 26:* Hôn ước được pháp luật của các quốc gia trên thế giới ghi nhận như thế nào? 47
- Câu hỏi 27:* Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định chế độ tài sản của vợ chồng phải tuân theo những nguyên tắc nào? 49
- Câu hỏi 28:* Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình? 49
- Câu hỏi 29:* Vợ chồng anh T, chị L đang ở tại căn nhà thuộc sở hữu riêng của anh T (chỗ ở duy nhất). Vừa qua anh T đã làm thủ tục bán căn nhà đó mà không thông báo cho chị L. Vậy hành vi của anh T là đúng hay sai? 50

- Câu hỏi 30:* Những tài sản nào được xem là tài sản chung của vợ chồng? Pháp luật quy định cụ thể như thế nào về tài sản chung? 51
- Câu hỏi 31:* Ngôi nhà mà vợ chồng anh P chị K đang ở là do hai anh chị cùng nhau mua trong thời kỳ hôn nhân, anh P đứng tên giấy tờ nhà. Vừa qua, anh P muốn bán căn nhà này và nhất quyết cho rằng đây là tài sản riêng của mình vì anh P đứng tên giấy tờ nhà. Trong trường hợp này, chị K có được pháp luật bảo vệ hay không? 53
- Câu hỏi 32:* Theo quy định của pháp luật, việc định đoạt tài sản chung là động sản, bất động sản của vợ chồng có phải lập thành văn bản hay không? 54
- Câu hỏi 33:* Vợ chồng chị H anh M có thỏa thuận để anh M đưa tài sản chung của vợ chồng làm kinh doanh. Vậy, trong trường hợp này, anh M có quyền tự mình thực hiện giao dịch hay không? 55
- Câu hỏi 34:* Pháp luật quy định như thế nào về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng? 55
- Câu hỏi 35:* Theo quy định của pháp luật, trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền chia tài sản chung hay không? 56
- Câu hỏi 36:* Pháp luật quy định như thế nào về thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân? 57

<i>Câu hỏi 37:</i> Hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?	58
<i>Câu hỏi 38:</i> Vợ chồng có quyền chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân không? Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cụ thể vấn đề này như thế nào?	59
<i>Câu hỏi 39:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định khi nào thì việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu?	60
<i>Câu hỏi 40:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ, chồng có quyền có tài sản riêng hay không? Xác định tài sản riêng như thế nào?	61
<i>Câu hỏi 41:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về vấn đề chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng?	62
<i>Câu hỏi 42:</i> Vợ chồng có nghĩa vụ riêng về tài sản như thế nào?	63
<i>Câu hỏi 43:</i> Vợ chồng có quyền nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung hay không?	64
<i>Câu hỏi 44:</i> Chế độ tài sản theo thỏa thuận phải được lập khi nào? Hình thức của thỏa thuận được quy định ra sao?	64

<i>Câu hỏi 45:</i> Nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng được quy định như thế nào?	65
<i>Câu hỏi 46:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu khi nào?	66
Phần IV: CHẤM DỨT HÔN NHÂN	67
<i>Câu hỏi 47:</i> Thế nào là ly hôn? Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?	67
<i>Câu hỏi 48:</i> Chị D lấy chồng đã được hơn 20 năm (có đăng ký kết hôn). Những năm gần đây chồng chị D có vợ bé và thường xuyên ngược đãi đánh đập chị D nên hai người đã ly thân thời gian cũng khá lâu. Khi chị D nộp đơn khởi kiện xin ly hôn thì Tòa án nhân dân không thụ lý với lý do xã chưa hoà giải cho dù không thể hoà giải được do chồng chị D cố tình lánh mặt không tham dự cuộc hòa giải; tài sản không có; con đã trưởng thành. Việc Tòa án nhân dân không thụ lý có đúng với quy định pháp luật không?	68
<i>Câu hỏi 49:</i> Pháp luật quy định như thế nào về thuận tình ly hôn?	69
<i>Câu hỏi 50:</i> Pháp luật quy định như thế nào về ly hôn theo yêu cầu của một bên?	70
<i>Câu hỏi 51:</i> Thời điểm nào được xem là chấm dứt hôn nhân?	71

<i>Câu hỏi 52:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn như thế nào?	71
<i>Câu hỏi 53:</i> Pháp luật quy định như thế nào về giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn?	73
<i>Câu hỏi 54:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về việc chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình?	75
<i>Câu hỏi 55:</i> Vấn đề chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn được luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?	76
<i>Câu hỏi 56:</i> Sau khi cưới, chị Th về sinh sống bên gia đình chồng. Căn nhà vợ chồng chị Th ở do cha mẹ chồng tặng riêng cho chồng chị Th. Nay vợ chồng chị Th đã ly hôn, chồng chị Th yêu cầu chị Th phải dọn ra khỏi nhà, nhưng chị Th chưa có chỗ ở mới. Vậy chị Th có thể xin lưu cư tại căn nhà của chồng cũ được hay không? Nếu được thì có thể ở thêm bao lâu?	77
<i>Câu hỏi 57:</i> Theo quy định của pháp luật, nếu vợ hoặc chồng chết thì hôn nhân có chấm dứt hay không?	78
<i>Câu hỏi 58:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về việc giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết?	78

<i>Câu hỏi 59:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc giải quyết quan hệ nhân thân, tài sản khi vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết mà trở về như thế nào?	79
Phần V: QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON	81
<i>Câu hỏi 60:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề bảo vệ quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con như thế nào?	81
<i>Câu hỏi 61:</i> Trong gia đình, cha mẹ có nghĩa vụ và quyền như thế nào?	82
<i>Câu hỏi 62:</i> Trong gia đình, con cái có quyền và nghĩa vụ như thế nào?	84
<i>Câu hỏi 63:</i> Bà A đã trên 70 tuổi có con trai duy nhất là B. Do chồng mất sớm, bà ở vậy nuôi B. Nay, B đã 30 tuổi, có vợ là C, hai vợ chồng ở nhà chơi, rảnh rỗi thì đi chơi bài chơi bạc ở đầu xóm cho vui. Bà A phải phục dịch cả hai vợ chồng. Do nhu cầu chi tiêu của vợ chồng B và C ngày càng tăng cao, nên đồ đạc trong nhà cứ lần lượt đội nón ra đi. Vợ chồng B đòi bán nhà, bà A không chịu, vợ chồng B ra điều kiện, bà A phải đi ăn xin để kiếm tiền về cho hai người nếu không thì họ sẽ bán nhà. Vậy, hành vi trên của vợ chồng B có vi phạm pháp luật hay không?	85
<i>Câu hỏi 64:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng của cha mẹ và con như thế nào?	86

<i>Câu hỏi 65:</i> Nghĩa vụ và quyền giáo dục con của cha mẹ được pháp luật quy định như thế nào?	87
<i>Câu hỏi 66:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề đại diện cho con như thế nào?	87
<i>Câu hỏi 67:</i> Con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra thiệt hại cho người khác thì cha mẹ có phải bồi thường thay không?	88
<i>Câu hỏi 68:</i> Con cái trong gia đình có quyền có tài sản riêng hay không?	89
<i>Câu hỏi 69:</i> Em A (14 tuổi) có tài sản riêng thì có thể tự mình quản lý tài sản riêng hay không? Pháp luật quy định cụ thể trường hợp này như thế nào?	90
<i>Câu hỏi 70:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự như thế nào?	91
<i>Câu hỏi 71:</i> Quyền, nghĩa vụ của cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi được pháp luật quy định như thế nào?	92
<i>Câu hỏi 72:</i> Quyền, nghĩa vụ của cha dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng được pháp luật quy định như thế nào?	93
<i>Câu hỏi 73:</i> Con dâu, con rể sống chung với cha mẹ chồng, cha mẹ vợ thì giữa các bên có quyền, nghĩa vụ như thế nào?	93

<i>Câu hỏi 74:</i> Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?	94
<i>Câu hỏi 75:</i> Sau ly hôn, nếu cha hoặc mẹ không trực tiếp nuôi con thì họ có nghĩa vụ, quyền như thế nào?	95
<i>Câu hỏi 76:</i> Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?	95
<i>Câu hỏi 77:</i> Có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hay không, pháp luật quy định cụ thể vấn đề này như thế nào?	96
<i>Câu hỏi 78:</i> Cha, mẹ có thể bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên hay không, pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?	97
<i>Câu hỏi 79:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định những người nào có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên?	98
<i>Câu hỏi 80:</i> Pháp luật quy định việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên dẫn đến những hậu quả pháp lý như thế nào?	100
<i>Câu hỏi 81:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về việc xác định cha, mẹ?	101
<i>Câu hỏi 82:</i> Vấn đề xác định con được pháp luật quy định như thế nào?	101

<i>Câu hỏi 83:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về quyền nhận cha, mẹ?	102
<i>Câu hỏi 84:</i> Quyền nhận con được pháp luật quy định như thế nào?	102
<i>Câu hỏi 85:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về việc xác định cha, mẹ trong trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản?	102
<i>Câu hỏi 86:</i> Thế nào là phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm?	104
<i>Câu hỏi 87:</i> Trên thế giới có mấy hình thức mang thai hộ?	105
<i>Câu hỏi 88:</i> Trong vấn đề mang thai hộ, các nhà lập pháp trên thế giới hướng đến nguyên tắc cơ bản nào?	107
<i>Câu hỏi 89:</i> Theo pháp luật nước ta, việc tiến hành mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải đáp ứng những điều kiện nào?	109
<i>Câu hỏi 90:</i> Khi áp dụng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải tuân theo những nguyên tắc nào?	110
<i>Câu hỏi 91:</i> Những cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được quy định như thế nào?	112
<i>Câu hỏi 92:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về thỏa thuận việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo?	113

<i>Câu hỏi 93:</i> Pháp luật quy định bên mang thai hộ vì mục đích nhân đạo có các quyền, nghĩa vụ như thế nào?	115
<i>Câu hỏi 94:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo có các quyền, nghĩa vụ như thế nào?	116
<i>Câu hỏi 95:</i> Pháp luật nước ta quy định giải quyết tranh chấp liên quan đến việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như thế nào?	117
<i>Câu hỏi 96:</i> Cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con?	118
<i>Câu hỏi 97:</i> Vấn đề người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con được pháp luật quy định như thế nào?	119
Phần VI: QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC CỦA GIA ĐÌNH	120
<i>Câu hỏi 98:</i> Quyền, nghĩa vụ giữa các thành viên khác của gia đình được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?	120
<i>Câu hỏi 99:</i> Quyền, nghĩa vụ của ông bà nội, ông bà ngoại và cháu được pháp luật quy định như thế nào?	121
<i>Câu hỏi 100:</i> Quyền, nghĩa vụ của anh, chị, em được pháp luật quy định như thế nào?	122
<i>Câu hỏi 101:</i> Quyền, nghĩa vụ của cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?	122

<i>Phần VII: CẤP DƯỠNG</i>	123
<i>Câu hỏi 102:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện như thế nào? Có thể thay thế bằng nghĩa vụ khác hoặc chuyển giao cho người khác không?	123
<i>Câu hỏi 103:</i> Trường hợp một người có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhiều người được pháp luật quy định như thế nào?	124
<i>Câu hỏi 104:</i> Trường hợp có nhiều người cùng cấp dưỡng cho một người hoặc cho nhiều người thì pháp luật quy định như thế nào?	124
<i>Câu hỏi 105:</i> Khi nào cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mình?	125
<i>Câu hỏi 106:</i> Khi nào con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha, mẹ của mình?	125
<i>Câu hỏi 107:</i> Khi nào anh, chị, em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau?	125
<i>Câu hỏi 108:</i> Khi nào ông bà nội, ông bà ngoại và cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau?	126
<i>Câu hỏi 109:</i> Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột được pháp luật quy định như thế nào?	127
<i>Câu hỏi 110:</i> Vợ và chồng sau khi ly hôn có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau hay không?	127
<i>Câu hỏi 111:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về mức cấp dưỡng?	128

<i>Câu hỏi 112:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về phương thức cấp dưỡng?	128
<i>Câu hỏi 113:</i> Khi nào thì nghĩa vụ cấp dưỡng bị chấm dứt?	129
<i>Câu hỏi 114:</i> Người nào có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng?	129
Phần VIII: QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI	130
<i>Câu hỏi 115:</i> Pháp luật quy định thế nào là quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài? Việt Nam có chính sách bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài như thế nào?	130
<i>Câu hỏi 116:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vấn đề áp dụng pháp luật đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài như thế nào?	132
<i>Câu hỏi 117:</i> Thẩm quyền giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được pháp luật quy định như thế nào?	133
<i>Câu hỏi 118:</i> Thế nào là hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu về hôn nhân và gia đình?	134
<i>Câu hỏi 119:</i> Vấn đề công nhận, ghi chú bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về hôn nhân và gia đình được pháp luật quy định như thế nào?	135

<i>Câu hỏi 120:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về kết hôn có yếu tố nước ngoài?	136
<i>Câu hỏi 121:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về ly hôn có yếu tố nước ngoài?	137
<i>Câu hỏi 122:</i> Vấn đề xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?	137
<i>Câu hỏi 123:</i> Vấn đề nghĩa vụ cấp dưỡng có yếu tố nước ngoài được pháp luật quy định như thế nào?	138
<i>Câu hỏi 124:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận; giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài như thế nào?	139

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. VŨ TRỌNG LÂM

Biên tập nội dung:	ThS. VĂN THỊ THANH HƯƠNG HOÀNG THỊ TUYẾT
Trình bày bìa:	NGUYỄN MẠNH HÙNG
Chế bản vi tính:	ĐÀO BÍCH
Sửa bản in:	NGUYỄN THỊ HỒNG QUÝ
Đọc sách mẫu:	HOÀNG THỊ TUYẾT

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT ; Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH

- HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
- BỘ LUẬT DÂN SỰ
- LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH



8935211187511

ISBN:978-604-57-1118-7



9 786045 711187

SÁCH KHÔNG BÁN